ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 586 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 25 tháng 02 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026 cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 220/TTr-SNNMT ngày 05/02/2026 về việc phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026 cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026 cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, với nội dung như sau:

Tổng diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026: **344.884,17 ha**, trong đó:

- Diện tích lúa:	222.016,59 ha.
- Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày:	69.779,02 ha.
- Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả:	587,63 ha.
- Diện tích nuôi trồng thủy sản:	6.542,07 ha.
- Diện tích muối:	104,38 ha.
- Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị:	45.854,48 ha.

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026 được phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này là căn cứ để các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và là căn cứ để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện giám sát, kiểm tra phục vụ tưới nước, tiêu nước và cấp nước theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND các xã, phường; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi và các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và pháp luật về tính chính xác của số liệu diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026 phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra, giám sát các đơn vị, địa phương trong việc phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước và lập dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND các xã, phường; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 QĐ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Cao Văn Cường

Phụ lục 1: BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số: 586 /QĐ-UBND ngày 25 /02 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	Tổng cộng	**344.884,17**	**299.029,69**	**222.016,59**	**87.491,95**	**1.977,44**	**406,14**	**91.423,72**	**872,08**	**59,86**	**39.619,73**	**43,20**	**45,37**	**77,10**	**69.779,02**	**22.856,24**	**903,11**	**89,53**	**35.460,07**	**874,42**	**117,47**	**8.490,84**	**59,30**	**282,12**	**645,92**	**587,63**	**314,20**	**13,10**	**6,68**	**237,35**	**16,30**	**6.542,07**	**6.381,94**	**160,13**	**104,38**	**45.854,48**	**27.755,49**	**18.098,99**
	- Vụ Chiêm xuân	**137.532,57**	**137.532,57**	**111.302,75**	44.200,67	969,51	171,02	45.662,89	333,91	29,93	19.890,40	21,60	22,82		**20.246,64**	7.158,54	376,22	27,80	9.580,26	335,20	57,69	2.246,51	29,65	111,81	322,96	**269,46**	133,01	5,00	3,34	123,81	4,30	**5.609,35**	5.449,22	160,13	104,38			
	- Vụ Mùa	**177.019,40**	**131.164,92**	**110.713,84**	43.291,28	1.007,92	235,12	45.760,83	538,17	29,93	19.729,33	21,60	22,55	77,10	**19.200,19**	6.761,55	391,79	12,11	8.997,13	274,52	59,78	2.238,89	29,65	111,81	322,96	**318,17**	181,19	8,10	3,34	113,54	12,00	**932,72**	932,72			**45.854,48**	27.755,49	18.098,99
	- Cây vụ Đông	**30.332,20**	**30.332,20**												**30.332,20**	8.936,15	135,10	49,62	16.882,68	264,70		4.005,45		58,50														
I	**Bắc khu IV**	**283.660,28**	**240.614,48**	**179.963,30**	**52.503,67**	**1.889,66**	**356,14**	**86.207,39**	**872,08**	**59,86**	**37.908,83**	**43,20**	**45,37**	**77,10**	**54.007,44**	**13.435,00**	**611,75**	**89,53**	**30.182,56**	**874,42**	**117,47**	**7.709,36**	**59,30**	**282,12**	**645,92**	**400,13**	**265,96**	**13,10**	**6,68**	**98,09**	**16,30**	**6.139,24**	**5.979,11**	**160,13**	**104,38**	**43.045,80**	**25.817,52**	**17.228,28**
	Diện tích bậc 1	***217.675,47***	***174.629,67***	***134.443,43***	***49.330,96***	***1.889,66***	***356,14***	***59.001,46***	***555,46***	***59,86***	***23.129,60***	***43,20***		***77,10***	***35.321,55***	***12.322,68***	***611,75***	***89,53***	***17.901,18***	***787,62***	***2,09***	***2.901,47***	***59,30***		***645,92***	***355,89***	***265,96***	***13,10***	***6,68***	***53,85***	***16,30***	***4.404,43***	***4.244,30***	***160,13***	***104,38***	***43.045,80***	***25.817,52***	***17.228,28***
	- Vụ Chiêm xuân	**81.449,48**	**81.449,48**	**67.961,42**	25.409,26	925,62	146,02	29.543,54	211,65	29,93	11.673,79	21,60			**9.536,84**	3.743,56	232,54	27,80	4.062,42	290,80		827,11	29,65		322,96	**157,34**	110,64	5,00	3,34	34,06	4,30	**3.689,50**	3.529,37	160,13	104,38			
	- Vụ Mùa	**119.330,13**	**76.284,33**	**66.482,00**	23.921,69	964,03	210,12	29.457,91	343,81	29,93	11.455,80	21,60		77,10	**8.888,85**	3.516,06	248,11	12,11	3.709,28	232,12	2,09	816,47	29,65		322,96	**198,55**	155,32	8,10	3,34	19,79	12,00	**714,93**	714,93			**43.045,80**	25.817,52	17.228,28
	- Cây vụ Đông	**16.895,86**	**16.895,86**												**16.895,86**	5.063,06	131,10	49,62	10.129,49	264,70		1.257,89																
	Diện tích bậc 2	***65.984,81***	***65.984,81***	***45.519,87***	***3.172,71***			***27.205,93***	***316,62***	***0,00***	***14.779,24***		***45,37***		***18.685,89***	***1.112,32***			***12.281,38***	***86,80***	***115,38***	***4.807,89***		***282,12***		***44,24***				***44,24***		***1.734,81***	***1.734,81***					
	- Vụ Chiêm xuân	**29.611,98**	**29.611,98**	**22.676,57**	1.647,60			13.522,73	122,26	0,00	7.361,16		22,82		**5.297,39**	368,67			3.534,09	44,40	57,69	1.180,73		111,81		**20,12**				20,12		**1.617,90**	1.617,90					
	- Vụ Mùa	**28.126,62**	**28.126,62**	**22.843,30**	1.525,12			13.683,20	194,36	0,00	7.418,08		22,55		**5.142,28**	390,65			3.355,98	42,40	57,69	1.183,75		111,81		**24,12**				24,12		**116,91**	116,91					
	- Cây vụ Đông	**8.246,21**	**8.246,21**												**8.246,21**	353,00			5.391,31			2.443,40		58,50														
II	**Miền núi**	**61.223,89**	**58.415,21**	**42.053,29**	**34.988,29**	**87,78**	**50,00**	**5.216,33**			**1.710,90**				**15.771,59**	**9.421,24**	**291,36**		**5.277,51**			**781,48**				**187,50**	**48,24**			**139,26**		**402,83**	**402,83**			**2.808,68**	**1.937,97**	**870,71**
	Diện tích bậc 1	***60.947,71***	***58.139,03***	***41.860,27***	***34.934,69***	***87,78***	***50,00***	***5.076,91***			***1.710,90***				***15.688,43***	***9.355,24***	***291,36***		***5.260,35***			***781,48***				***187,50***	***48,24***			***139,26***		***402,83***	***402,83***			***2.808,68***	***1.937,97***	***870,71***
	- Vụ Chiêm xuân	**26.346,02**	**26.346,02**	**20.570,25**	17.119,01	43,89	25,00	2.526,90			855,45				**5.381,82**	3.024,31	143,68		1.975,17			238,66				**92,00**	22,37			69,63		**301,95**	301,95					
	- Vụ Mùa	**29.433,56**	**26.624,88**	**21.290,03**	17.815,68	43,89	25,00	2.550,01			855,45				**5.138,48**	2.832,85	143,68		1.923,29			238,66				**95,50**	25,87			69,63		**100,88**	100,88			**2.808,68**	1.937,97	870,71
	- Cây vụ Đông	**5.168,13**	**5.168,13**												**5.168,13**	3.498,09	4,00		1.361,89			304,16																
	Diện tích bậc 2	***276,18***	***276,18***	***193,02***	***53,60***			***139,42***							***83,16***	***66,00***			***17,16***																			
	- Vụ Chiêm xuân	**125,09**	**125,09**	**94,51**	24,80			69,71							**30,58**	22,00			8,58																			
	- Vụ Mùa	**129,09**	**129,09**	**98,51**	28,80			69,71							**30,58**	22,00			8,58																			
	- Cây vụ Đông	**22,00**	**22,00**												**22,00**	22,00																						

Phụ lục 2: CHI TIẾT KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2026 CỦA CÁC ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số: 586 /QĐ-UBND ngày 25 /02 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
	TỔNG CỘNG	**344.884,17**	**299.029,69**	**222.016,59**	**87.491,95**	**1.977,44**	**406,14**	**91.423,72**	**872,08**	**59,86**	**39.619,73**	**43,20**	**45,37**	**77,10**	**69.779,02**	**22.856,24**	**903,11**	**89,53**	**35.460,07**	**874,42**	**117,47**	**8.490,84**	**59,30**	**282,12**	**645,92**	**587,63**	**314,20**	**13,10**	**6,68**	**237,35**	**16,30**	**6.542,07**	**6.381,94**	**160,13**	**104,38**	**45.854,48**	**27.755,49**	**18.098,99**
I	**Các Công ty KTCTTL**	**261.488,09**	**216.056,76**	**162.067,63**	**57.222,91**	**1.777,62**	**406,14**	**66.141,32**	**787,84**	**59,86**	**35.583,37**	**43,20**	**45,37**		**48.895,89**	**14.792,90**	**880,51**	**89,53**	**24.127,85**	**302,20**	**117,47**	**8.244,01**	**59,30**	**282,12**		**504,09**	**269,46**	**13,10**	**6,68**	**198,55**	**16,30**	**4.589,16**	**4.589,16**			**45.431,33**	**27.755,49**	**17.675,84**
1	**Công ty TNHH MTV Sông Chu**	**133.283,26**	**112.593,19**	**89.039,16**	**46.898,10**	**1.686,14**	**406,14**	**30.665,93**	**506,18**	**49,20**	**8.807,47**	**20,00**			**21.325,97**	**11.146,17**	**545,13**	**89,53**	**7.787,95**	**112,86**	**25,21**	**1.599,82**	**19,30**			**403,63**	**269,46**	**13,10**	**6,68**	**98,09**	**16,30**	**1.824,43**	**1.824,43**			**20.690,07**	**14.732,08**	**5.957,99**
	- Vụ Chiêm xuân	53.643,29	53.643,29	44.958,29	24.286,75	822,82	171,02	15.052,84	193,37	24,60	4.396,90	10,00			7.604,43	3.740,56	197,23	27,80	2.977,80	50,43	11,56	589,40	9,65			177,46	110,64	5,00	3,34	54,18	4,30	903,11	903,11					
	- Vụ Mùa	73.268,13	52.578,06	44.080,87	22.611,36	863,33	235,12	15.613,08	312,81	24,60	4.410,58	10,00			7.349,70	3.634,05	212,80	12,11	2.835,01	50,43	13,65	582,00	9,65			226,17	158,82	8,10	3,34	43,91	12,00	921,32	921,32			20.690,07	14.732,08	5.957,99
	- Cây vụ Đông	6.371,84	6.371,84												6.371,84	3.771,56	135,10	49,62	1.975,14	12,00		428,42																
a	Bắc khu IV	**113.314,77**	**94.570,56**	**77.710,06**	38.978,62	1.668,08	356,14	28.767,97	506,18	49,20	7.363,87	20,00			**14.814,90**	8.197,93	485,75	89,53	4.930,75	112,86	25,21	953,57	19,30			**400,13**	265,96	13,10	6,68	98,09	16,30	**1.645,47**	1.645,47			**18.744,21**	13.591,28	5.152,93
	Diện tích bậc 1	***94.060,72***	***75.316,51***	***62.524,32***	*35.805,91*	*1.668,08*	*356,14*	*17.397,88*	*247,24*	*49,20*	*6.979,87*	*20,00*			***11.024,65***	*7.085,61*	*485,75*	*89,53*	*2.352,34*	*44,26*	*2,09*	*945,77*	*19,30*			***355,89***	*265,96*	*13,10*	*6,68*	*53,85*	*16,30*	***1.411,65***	*1.411,65*			***18.744,21***	*13.591,28*	*5.152,93*
	- Vụ Chiêm xuân	36.140,83	36.140,83	31.668,48	18.641,76	813,79	146,02	8.467,06	82,15	24,60	3.483,10	10,00			3.618,30	2.237,88	169,54	27,80	778,14	16,13		379,16	9,65			157,34	110,64	5,00	3,34	34,06	4,30	696,72	696,72					
	- Vụ Mùa	54.048,12	35.303,91	30.855,85	17.164,15	854,30	210,12	8.930,81	165,09	24,60	3.496,78	10,00			3.534,59	2.125,72	185,11	12,11	815,26	16,13	2,09	368,52	9,65			198,55	155,32	8,10	3,34	19,79	12,00	714,93	714,93			18.744,21	13.591,28	5.152,93
	- Cây vụ Đông	3.871,76	3.871,76												3.871,76	2.722,01	131,10	49,62	758,94	12,00		198,09																
	Diện tích bậc 2	***19.254,05***	***19.254,05***	***15.185,74***	*3.172,71*			*11.370,09*	*258,94*	*0,00*	*384,00*				***3.790,25***	*1.112,32*			*2.578,41*	*68,60*	*23,12*	*7,80*				***44,24***				*44,24*		***233,82***	*233,82*					
	- Vụ Chiêm xuân	9.042,76	9.042,76	7.570,88	1.647,60			5.620,06	111,22	0,00	192,00				1.334,85	368,67			918,04	34,30	11,56	2,28				20,12				20,12		116,91	116,91					
	- Vụ Mùa	8.938,09	8.938,09	7.614,87	1.525,12			5.750,03	147,72	0,00	192,00				1.182,19	390,65			740,16	34,30	11,56	5,52				24,12				24,12		116,91	116,91					
	- Cây vụ Đông	1.273,21	1.273,21												1.273,21	353,00			920,21																		
b	Miền núi	**19.968,49**	**18.022,63**	**11.329,10**	7.919,48	18,06	50,00	1.897,96			1.443,60				**6.511,07**	2.948,24	59,38		2.857,20			646,25				**3,50**	3,50					**178,96**	178,96			**1.945,86**	1.140,80	805,06
	Diện tích bậc 1	***19.692,31***	***17.746,45***	***11.136,08***	*7.865,88*	*18,06*	*50,00*	*1.758,54*			*1.443,60*				***6.427,91***	*2.882,24*	*59,38*		*2.840,04*			*646,25*				***3,50***	*3,50*					***178,96***	*178,96*			***1.945,86***	*1.140,80*	*805,06*
	- Vụ Chiêm xuân	**8.334,61**	**8.334,61**	**5.624,43**	3.972,59	9,03	25,00	896,01			721,80				**2.620,70**	1.112,01	27,69		1.273,04			207,96										89,48	89,48					
	- Vụ Mùa	**10.152,83**	**8.206,97**	**5.511,65**	3.893,29	9,03	25,00	862,53			721,80				**2.602,34**	1.095,68	27,69		1.271,01			207,96				**3,50**	3,50					89,48	89,48			1.945,86	1.140,80	805,06
	- Cây vụ Đông	**1.204,87**	**1.204,87**												**1.204,87**	674,55	4,00		295,99			230,33																
	Diện tích bậc 2	***276,18***	***276,18***	***193,02***	*53,60*			*139,42*							***83,16***	*66,00*			*17,16*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**125,09**	**125,09**	**94,51**	24,80			69,71							**30,58**	22,00			8,58																			
	- Vụ Mùa	**129,09**	**129,09**	**98,51**	28,80			69,71							**30,58**	22,00			8,58																			
	- Cây vụ Đông	**22,00**	**22,00**												**22,00**	22,00																						
2	**Công ty TNHH MTV TL Bắc sông Mã**	**75.364,77**	**59.106,11**	**40.504,25**				**22.669,86**	**48,00**	**10,66**	**17.730,36**		**45,37**		**16.075,82**	**27,00**			**11.065,30**	**18,20**	**92,26**	**4.590,94**		**282,12**		**100,46**				**100,46**		**2.425,58**	**2.425,58**			**16.258,66**	**10.016,30**	**6.242,36**
	- Vụ Chiêm xuân	27.105,32	27.105,32	20.186,59				11.305,49	6,20	5,33	8.846,75		22,82		4.454,32	13,50			2.996,58	10,10	46,13	1.276,20		111,81		50,23				50,23		2.414,18	2.414,18					

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	- Vụ Mùa	41.029,81	24.771,15	20.317,66				11.364,37	41,80	5,33	8.883,61		22,55		4.391,87	13,50			2.935,35	8,10	46,13	1.276,98		111,81		50,23				50,23		11,40	11,40			16.258,66	10.016,30	6.242,36
	- Cây vụ Đông	7.229,64	7.229,64												7.229,64				5.133,37			2.037,77		58,50														
a	Bắc khu IV	**74.795,87**	**58.537,21**	**40.181,01**				22.406,62	48,00	10,66	17.670,36		45,37		**15.983,82**	27,00			10.973,30	18,20	92,26	4.590,94		282,12								2.372,38	2.372,38			**16.258,66**	10.016,30	6.242,36
	Diện tích bậc 1	***33.265,05***	***17.006,39***	***13.600,50***				*8.744,48*		*10,66*	*4.845,36*				***2.534,50***	*27,00*			*2.049,96*			*457,54*										*871,39*	*871,39*			***16.258,66***	*10.016,30*	*6.242,36*
	- Vụ Chiêm xuân	8.392,28	8.392,28	6.780,14				4.344,60		5,33	2.430,21				**740,75**	13,50			552,48			174,77										871,39	871,39					
	- Vụ Mùa	23.758,77	7.500,11	6.820,36				4.399,88		5,33	2.415,15				**679,75**	13,50			491,48			174,77														16.258,66	10.016,30	6.242,36
	- Cây vụ Đông	1.114,00	1.114,00												**1.114,00**				1.006,00			108,00																
	Diện tích bậc 2	***41.530,81***	***41.530,81***	***26.580,51***				*13.662,14*	*48,00*	*0,00*	*12.825,00*		*45,37*		***13.449,32***				*8.923,34*	*18,20*	*92,26*	*4.133,40*		*282,12*								*1.500,99*	*1.500,99*					
	- Vụ Chiêm xuân	18.432,68	18.432,68	13.239,13				6.823,57	6,20		6.386,54		22,82		**3.692,56**				2.423,10	10,10	46,13	1.101,42		111,81								1.500,99	1.500,99					
	- Vụ Mùa	17.032,49	17.032,49	13.341,38				6.838,57	41,80	0,00	6.438,46		22,55		**3.691,11**				2.422,87	8,10	46,13	1.102,20		111,81														
	- Cây vụ Đông	6.065,64	6.065,64												**6.065,64**				4.077,37			1.929,77		58,50														
b	Miền núi	**568,90**	**568,90**	**323,24**				263,24			60,00				**92,00**				92,00							100,46				100,46		53,20	53,20					
	Diện tích bậc 1	***568,90***	***568,90***	***323,24***				*263,24*			*60,00*				***92,00***				*92,00*							*100,46*				*100,46*		*53,20*	*53,20*					
	- Vụ Chiêm xuân	**280,35**	**280,35**	**167,32**				137,32			30,00				**21,00**				21,00							50,23				50,23		41,80	41,80					
	- Vụ Mùa	**238,55**	**238,55**	**155,92**				125,92			30,00				**21,00**				21,00							50,23				50,23		11,40	11,40					
	- Cây vụ Đông	**50,00**	**50,00**												**50,00**				50,00																			
	Diện tích bậc 2																																					
	- Vụ Chiêm xuân																																					
	- Vụ Mùa																																					
	- Cây vụ Đông																																					
3	**Công ty TNHH MTV TL Nam sông Mã**	**52.840,07**	**44.357,47**	**32.524,22**	**10.324,81**	**91,48**		**12.805,53**	**233,66**		**9.045,54**	**23,20**			**11.494,10**	**3.619,73**	**335,38**		**5.274,60**	**171,14**		**2.053,25**	**40,00**									**339,15**	**339,15**			**8.482,60**	**3.007,11**	**5.475,49**
	- Vụ Chiêm xuân	**19.500,28**	**19.500,28**	**16.322,72**	5.192,20	46,79		6.441,94	120,12		4.510,07	11,60			**2.838,41**	1.059,88	167,69		1.170,86	85,57		334,41	20,00									339,15	339,15					
	- Vụ Mùa	**27.477,11**	**18.994,51**	**16.201,50**	5.132,61	44,69		6.363,59	113,54		4.535,47	11,60			**2.793,00**	1.020,22	167,69		1.166,11	85,57		333,41	20,00													8.482,60	3.007,11	5.475,49
	- Cây vụ Đông	**5.862,68**	**5.862,68**												**5.862,68**	1.539,63			2.937,62			1.385,43																
a	Bắc khu IV	**49.376,14**	**41.690,71**	**30.775,38**	8.575,97	91,48		12.805,53	233,66		9.045,54	23,20			**10.589,68**	2.924,69	126,00		5.274,60	171,14		2.053,25	40,00									325,65	325,65			**7.685,43**	2.209,94	5.475,49
	Diện tích bậc 1	***44.487,79***	***36.802,36***	***27.333,36***	*8.575,97*	*91,48*		*10.631,83*	*223,98*		*7.786,90*	*23,20*			***9.143,36***	*2.924,69*	*126,00*		*4.494,97*	*171,14*		*1.386,56*	*40,00*									*325,65*	*325,65*			***7.685,43***	*2.209,94*	*5.475,49*
	- Vụ Chiêm xuân	**16.264,61**	**16.264,61**	**13.737,54**	4.317,78	46,79		5.362,84	115,28		3.883,25	11,60			**2.201,42**	797,56	63,00		977,91	85,57		257,38	20,00									325,65	325,65					
	- Vụ Mùa	**23.438,26**	**15.752,83**	**13.595,82**	4.258,19	44,69		5.268,99	108,70		3.903,65	11,60			**2.157,01**	757,90	63,00		973,16	85,57		257,38	20,00													7.685,43	2.209,94	5.475,49
	- Cây vụ Đông	**4.784,92**	**4.784,92**												**4.784,92**	1.369,23			2.543,89			871,80																
	Diện tích bậc 2	***4.888,34***	***4.888,34***	***3.442,02***				*2.173,70*	*9,68*		*1.258,64*				***1.446,32***				*779,63*			*666,69*																

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)										Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	- Vụ Chiêm xuân	**1.980,74**	**1.980,74**	**1.710,76**				1.079,10	4,84		626,82				**269,98**				192,95			77,03															
	- Vụ Mùa	**2.000,24**	**2.000,24**	**1.731,26**				1.094,60	4,84		631,82				**268,98**				192,95			76,03															
	- Cây vụ Đông	**907,36**	**907,36**												**907,36**				393,73			513,63															
b	Miền núi	**3.463,93**	**2.666,76**	**1.748,84**	1.748,84										**904,42**	695,04	209,38														13,50	13,50			**797,17**	797,17	
	Diện tích bậc 1	***3.463,93***	***2.666,76***	***1.748,84***	*1.748,84*										***904,42***	*695,04*	*209,38*														*13,50*	*13,50*			***797,17***	*797,17*	
	- Vụ Chiêm xuân	**1.254,93**	**1.254,93**	**874,42**	874,42										**367,01**	262,32	104,69														13,50	13,50					
	- Vụ Mùa	**2.038,60**	**1.241,43**	**874,42**	874,42										**367,01**	262,32	104,69																		797,17	797,17	
	- Cây vụ Đông	**170,40**	**170,40**												**170,40**	170,40																					
	Diện tích bậc 2																																				
	- Vụ Chiêm xuân																																				
	- Vụ Mùa																																				
	- Cây vụ Đông																																				
II	**Các xã, phường**	**83.396,08**	**82.972,93**	**59.948,96**	**30.269,04**	**199,82**		**25.282,40**	**84,24**		**4.036,37**			**77,10**	**20.883,13**	**8.063,34**	**22,60**		**11.332,22**	**572,22**		**246,83**			**645,92**	**83,54**	**44,74**			**38,80**		**1.952,91**	**1.792,78**	**160,13**	**104,38**	**423,15**		**423,15**
1	**Phường Nguyệt Viên**	**164,81**	**164,81**												**164,81**				**164,81**																		
	Bắc khu IV	**164,81**	**164,81**												**164,81**				164,81																		
	Diện tích bậc 1	***164,81***	***164,81***												***164,81***				*164,81*																		
	- Vụ Chiêm xuân	**54,94**	**54,94**												**54,94**				54,94																		
	- Vụ Mùa	**54,94**	**54,94**												**54,94**				54,94																		
	- Cây vụ Đông	**54,94**	**54,94**												**54,94**				54,94																		
2	**Phường Bim Sơn**	**1.099,25**	**1.099,25**	**876,29**	**19,33**			**94,98**			**761,98**				**131,66**	**29,97**			**101,69**												**91,30**	**91,30**					
	- Vụ Chiêm xuân	**569,41**	**569,41**	**449,29**	7,13			52,88			389,28				**28,82**	1,37			27,45												91,30	91,30					
	- Vụ Mùa	**475,24**	**475,24**	**427,00**	12,20			42,10			372,70				**48,24**	10,00			38,24																		
	- Cây vụ Đông	**54,60**	**54,60**												**54,60**	18,60			36,00																		
	Bắc khu IV	**1.099,25**	**1.099,25**	**876,29**	19,33			94,98			761,98				**131,66**	29,97			101,69												91,30	91,30					
	Diện tích bậc 1	***787,65***	***787,65***	***564,69***	*19,33*			*94,98*			*450,38*				***131,66***	*29,97*			*101,69*												91,30	*91,30*					
	- Vụ Chiêm xuân	**413,61**	**413,61**	**293,49**	7,13			52,88			233,48				**28,82**	1,37			27,45												91,30	91,30					
	- Vụ Mùa	**319,44**	**319,44**	**271,20**	12,20			42,10			216,90				**48,24**	10,00			38,24																		
	- Cây vụ Đông	**54,60**	**54,60**												**54,60**	18,60			36,00																		
	Diện tích bậc 2	***311,60***	***311,60***	***311,60***							*311,60*																										
	- Vụ Chiêm xuân	**155,80**	**155,80**	**155,80**							155,80																										

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	- Vụ Mùa	**155,80**	**155,80**	**155,80**							155,80																											
	- Cây vụ Đông																																					
3	**Xã Hà Trung**	**172,12**	**172,12**	**88,74**	**57,08**			**31,66**							**66,16**	**40,56**			**25,60**													**17,22**	**17,22**					
	Bắc khu IV	**172,12**	**172,12**	**88,74**	57,08			31,66							**66,16**	40,56			25,60													**17,22**	17,22					
	Diện tích bậc 1	***172,12***	***172,12***	***88,74***	*57,08*			*31,66*							***66,16***	*40,56*			*25,60*													***17,22***	*17,22*					
	- Vụ Chiêm xuân	**89,66**	**89,66**	**44,37**	28,54			15,83							**28,07**	15,27			12,80													17,22	17,22					
	- Vụ Mùa	**82,46**	**82,46**	**44,37**	28,54			15,83							**38,09**	25,29			12,80																			
	- Cây vụ Đông																																					
4	**Xã Tống Sơn**	**2.011,69**	**2.011,69**	**1.577,40**	**305,08**			**1.177,61**			**94,71**				**406,27**	**131,87**			**274,40**													**28,03**	**28,03**					
	Bắc khu IV	**2.011,69**	**2.011,69**	**1.577,40**	305,08			1.177,61			94,71				**406,27**	131,87			274,40													**28,03**	28,03					
	Diện tích bậc 1	***2.011,69***	***2.011,69***	***1.577,40***	*305,08*			*1.177,61*			*94,71*				***406,27***	*131,87*			*274,40*													***28,03***	*28,03*					
	- Vụ Chiêm xuân	**1.148,85**	**1.148,85**	**934,41**	170,43			720,67			43,31				**186,41**	60,20			126,21													28,03	28,03					
	- Vụ Mùa	**672,02**	**672,02**	**642,98**	134,65			456,93			51,40				**29,04**				29,04																			
	- Cây vụ Đông	**190,82**	**190,82**												**190,82**	71,67			119,15																			
5	**Xã Hà Long**	**747,58**	**747,58**	**480,81**	**115,10**			**365,71**							**192,01**	**94,86**			**97,15**							**34,40**				**34,40**		**40,36**	**40,36**					
	- Vụ Chiêm xuân	**383,26**	**383,26**	**280,72**	62,68			218,04							**44,98**	42,30			2,68							17,20				17,20		40,36	40,36					
	- Vụ Mùa	**265,01**	**265,01**	**200,09**	52,42			147,67							**47,72**	42,30			5,42							17,20				17,20								
	- Cây vụ Đông	**99,31**	**99,31**												**99,31**	10,26			89,05																			
a	Bắc khu IV	**313,13**	**313,13**	**188,17**	115,10			73,07							**84,60**	84,60																**40,36**	40,36					
	Diện tích bậc 1	***313,13***	***313,13***	***188,17***	*115,10*			*73,07*							***84,60***	*84,60*																***40,36***	*40,36*					
	- Vụ Chiêm xuân	**217,06**	**217,06**	**134,40**	62,68			71,72							**42,30**	42,30																40,36	40,36					
	- Vụ Mùa	**96,07**	**96,07**	**53,77**	52,42			1,35							**42,30**	42,30																						
	- Cây vụ Đông																																					
b	Miền núi	**434,45**	**434,45**	**292,64**				292,64							**107,41**	10,26			97,15							**34,40**				34,40								
	Diện tích bậc 1	***434,45***	***434,45***	***292,64***				*292,64*							***107,41***	*10,26*			*97,15*							***34,40***				*34,40*								
	- Vụ Chiêm xuân	**166,20**	**166,20**	**146,32**				146,32							**2,68**				2,68							**17,20**				17,20								
	- Vụ Mùa	**168,94**	**168,94**	**146,32**				146,32							**5,42**				5,42							**17,20**				17,20								
	- Cây vụ Đông	**99,31**	**99,31**												**99,31**	10,26			89,05																			
6	**Xã Hoạt Giang**	**1.729,05**	**1.371,55**	**1.283,16**							**1.283,16**				**10,00**							**10,00**										**78,39**	**78,39**			**357,50**		**357,50**
	Bắc khu IV	**1.729,05**	**1.371,55**	**1.283,16**							1.283,16				**10,00**							10,00										**78,39**	78,39			**357,50**		357,50
	Diện tích bậc 1	***1.729,05***	***1.371,55***	***1.283,16***							*1.283,2*				***10,00***							*10,00*										***78,39***	*78,39*			***357,50***		*357,50*

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	- Vụ Chiêm xuân	**793,18**	**793,18**	**709,79**							709,79				**5,00**							5,00										78,39	78,39					
	- Vụ Mùa	**935,87**	**578,37**	**573,37**							573,37				**5,00**							5,00														357,50		357,50
	- Cây vụ Đông																																					
7	**Xã Lĩnh Toại**	**797,81**	**797,81**	**665,44**	**50,76**			**14,16**			**600,52**				**31,20**	**31,20**																**101,17**	**101,17**					
	Bắc khu IV	**797,81**	**797,81**	**665,44**	50,76			14,16			600,52				**31,20**	31,20																**101,17**	101,17					
	Diện tích bậc 1	***797,81***	***797,81***	***665,44***	*50,76*			*14,16*			*600,52*				***31,20***	*31,20*																***101,17***	*101,17*					
	- Vụ Chiêm xuân	**460,98**	**460,98**	**344,21**	29,37			7,08			307,76				**15,60**	15,60																101,17	101,17					
	- Vụ Mùa	**336,83**	**336,83**	**321,23**	21,39			7,08			292,76				**15,60**	15,60																						
	- Cây vụ Đông																																					
8	**Xã Nga Thắng**	**213,77**	**213,77**	**124,92**							**124,92**																					**88,85**	**88,85**					
a	Bắc khu IV	**213,77**	**213,77**	**124,92**							124,92																					**88,85**	88,85					
	Diện tích bậc 1	***213,77***	***213,77***	***124,92***							*124,92*																					***88,85***	*88,85*					
	- Vụ Chiêm xuân	**151,31**	**151,31**	**62,46**							62,46																					88,85	88,85					
	- Vụ Mùa	**62,46**	**62,46**	**62,46**							62,46																											
	- Cây vụ Đông																																					
9	**Xã Nga An**	**477,06**	**477,06**	**477,06**							**399,96**			**77,10**																								
a	Bắc khu IV	**477,06**	**477,06**	**477,06**							399,96			77,10																								
	Diện tích bậc 1	***477,06***	***477,06***	***477,06***							*399,96*			*77,10*																								
	- Vụ Chiêm xuân	**238,53**	**238,53**	**238,53**							238,53																											
	- Vụ Mùa	**238,53**	**238,53**	**238,53**							161,43			77,10																								
	- Cây vụ Đông																																					
10	**Xã Triệu Lộc**	**114,50**	**114,50**	**75,50**				**75,50**							**36,00**				**36,00**													**3,00**	**3,00**					
a	Bắc khu IV	**114,50**	**114,50**	**75,50**				75,50							**36,00**				36,00													**3,00**	3,00					
	Diện tích bậc 1	***114,50***	***114,50***	***75,50***				*75,50*							***36,00***				*36,00*													***3,00***	*3,00*					
	- Vụ Chiêm xuân	**52,75**	**52,75**	**37,75**				37,75							**12,00**				12,00													3,00	3,00					
	- Vụ Mùa	**49,75**	**49,75**	**37,75**				37,75							**12,00**				12,00																			
	- Cây vụ Đông	**12,00**	**12,00**												**12,00**				12,00																			
11	**Xã Đông Thành**	**172,03**	**172,03**	**81,70**				**81,70**							**90,02**				**90,02**													**0,31**	**0,31**					
a	Bắc khu IV	**172,03**	**172,03**	**81,70**				81,70							**90,02**				90,02													**0,31**	0,31					
	Diện tích bậc 1	***172,03***	***172,03***	***81,70***				*81,70*							***90,02***				*90,02*													***0,31***	*0,31*					
	- Vụ Chiêm xuân	**68,52**	**68,52**	**40,85**				40,85							**27,36**				27,36													0,31	0,31					

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	- Vụ Mùa	**68,21**	**68,21**	**40,85**				40,85							**27,36**				27,36																			
	- Cây vụ Đông	**35,30**	**35,30**												**35,30**				35,30																			
12	**Xã Hoa Lộc**	**52,82**	**52,82**																												**19,04**		**19,04**	**33,78**			
a	Bắc khu IV	**52,82**	**52,82**																												**19,04**		19,04	**33,78**			
	Diện tích bậc 1	***52,82***	***52,82***																												***19,04***		*19,04*	***33,78***			
	- Vụ Chiêm xuân	**52,82**	**52,82**																												19,04		19,04	33,78			
	- Vụ Mùa																																					
	- Cây vụ Đông																																					
13	**Xã Vạn Lộc**	**1.662,64**	**1.662,64**	**645,65**				**645,65**							**633,89**				**633,89**												**312,50**	**171,41**	**141,09**	**70,60**			
a	Bắc khu IV	**1.662,64**	**1.662,64**	**645,65**				645,65							**633,89**				633,89												**312,50**	171,41	141,09	**70,60**			
	Diện tích bậc 1	***1.662,64***	***1.662,64***	***645,65***				*645,65*							***633,89***				*633,89*												***312,50***	*171,41*	*141,09*	***70,60***			
	- Vụ Chiêm xuân	**842,87**	**842,87**	**282,62**				282,62							**177,15**				177,15												312,50	171,41	141,09	70,60			
	- Vụ Mùa	**461,56**	**461,56**	**363,03**				363,03							**98,53**				98,53																			
	- Cây vụ Đông	**358,21**	**358,21**												**358,21**				358,21																			
14	**Xã Hoằng Tiến**	**211,75**	**211,75**	**106,58**	**106,58**										**59,97**	**59,97**															**45,20**	**45,20**					
a	Bắc khu IV	**211,75**	**211,75**	**106,58**	106,58										**59,97**	59,97															**45,20**	45,20					
	Diện tích bậc 1	***211,75***	***211,75***	***106,58***	*106,58*										***59,97***	*59,97*															***45,20***	*45,20*					
	- Vụ Chiêm xuân	**118,48**	**118,48**	**53,29**	53,29										**19,99**	19,99															45,20	45,20					
	- Vụ Mùa	**73,28**	**73,28**	**53,29**	53,29										**19,99**	19,99																					
	- Cây vụ Đông	**19,99**	**19,99**												**19,99**	19,99																					
15	**Xã Hoằng Thanh**	**126,08**	**126,08**																												**126,08**	**126,08**					
a	Bắc khu IV	**126,08**	**126,08**																												**126,08**	126,08					
	Diện tích bậc 1	***126,08***	***126,08***																												***126,08***	*126,08*					
	- Vụ Chiêm xuân	**126,08**	**126,08**																												126,08	126,08					
	- Vụ Mùa																																					
	- Cây vụ Đông																																					
16	**Xã Hoằng Châu**	**179,27**	**179,27**																												**179,27**	**179,27**					
a	Bắc khu IV	**179,27**	**179,27**																												**179,27**	179,27					
	Diện tích bậc 1	***179,27***	***179,27***																												***179,27***	*179,27*					
	- Vụ Chiêm xuân	**179,27**	**179,27**																												179,27	179,27					
	- Vụ Mùa																																					

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)										Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	- Cây vụ Đông																																					
17	**Xã Hoằng Giang**	**381,91**	**381,91**	**152,16**				**152,16**							**229,75**				**229,75**																			
	Bắc khu IV	**381,91**	**381,91**	**152,16**				152,16							**229,75**				229,75																			
	Diện tích bậc 1	***381,91***	***381,91***	***152,16***				*152,16*							***229,75***				*229,75*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**134,18**	**134,18**	**80,43**				80,43							**53,75**				53,75																			
	- Vụ Mùa	**125,48**	**125,48**	**71,73**				71,73							**53,75**				53,75																			
	- Cây vụ Đông	**122,25**	**122,25**												**122,25**				122,25																			
18	**Xã Tiên Trang**	**52,34**	**52,34**	**15,84**				**15,84**							**36,50**				**14,26**	**22,24**																		
	Bắc khu IV	**52,34**	**52,34**	**15,84**				15,84							**36,50**				14,26	22,24																		
	Diện tích bậc 1	***52,34***	***52,34***	***15,84***				*15,84*							***36,50***				*14,26*	*22,24*																		
	- Vụ Chiêm xuân	**22,96**	**22,96**	**7,92**				7,92							**15,04**					15,04																		
	- Vụ Mùa	**15,12**	**15,12**	**7,92**				7,92							**7,20**					7,20																		
	- Cây vụ Đông	**14,26**	**14,26**												**14,26**				14,26																			
19	**Xã Các Sơn**	**65,52**	**65,52**	**51,72**	**51,72**										**13,80**	**13,80**																						
	Bắc khu IV	**65,52**	**65,52**	**51,72**	51,72										**13,80**	13,80																						
	Diện tích bậc 1	***65,52***	***65,52***	***51,72***	*51,72*										***13,80***	*13,80*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**32,76**	**32,76**	**25,86**	25,86										**6,90**	6,90																						
	- Vụ Mùa	**32,76**	**32,76**	**25,86**	25,86										**6,90**	6,90																						
	- Cây vụ Đông																																					
20	**Xã Trường Lâm**	**103,36**	**103,36**	**103,36**	**103,36**																																	
	Bắc khu IV	**103,36**	**103,36**	**103,36**	103,36																																	
	Diện tích bậc 1	***103,36***	***103,36***	***103,36***	*103,36*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**45,38**	**45,38**	**45,38**	45,38																																	
	- Vụ Mùa	**57,98**	**57,98**	**57,98**	57,98																																	
	- Cây vụ Đông																																					
21	**Phường Ngọc Sơn**	**50,30**	**50,30**	**25,40**	**25,40**										**24,90**	**24,90**																						
	Bắc khu IV	**50,30**	**50,30**	**25,40**	25,40										**24,90**	24,90																						
	Diện tích bậc 1	***50,30***	***50,30***	***25,40***	*25,40*										***24,90***	*24,90*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**21,00**	**21,00**	**12,70**	12,70										**8,30**	8,30																						
	- Vụ Mùa	**21,00**	**21,00**	**12,70**	12,70										**8,30**	8,30																						
	- Cây vụ Đông	**8,30**	**8,30**												**8,30**	8,30																						

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)										Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
22	**Phường Tân Dân**	**109,40**	**109,40**	**109,40**	**38,70**			**70,70**																														
	Bắc khu IV	**109,40**	**109,40**	**109,40**	38,70			70,70																														
	Diện tích bậc 1	***109,40***	***109,40***	***109,40***	*38,70*			*70,70*																														
	- Vụ Chiêm xuân	**48,20**	**48,20**	**48,20**	17,70			30,50																														
	- Vụ Mùa	**61,20**	**61,20**	**61,20**	21,00			40,20																														
	- Cây vụ Đông																																					
23	**Phường Hải Lĩnh**	**91,68**	**91,68**	**91,68**	**91,68**																																	
	Bắc khu IV	**91,68**	**91,68**	**91,68**	91,68																																	
	Diện tích bậc 1	***91,68***	***91,68***	***91,68***	*91,68*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**43,53**	**43,53**	**43,53**	43,53																																	
	- Vụ Mùa	**48,15**	**48,15**	**48,15**	48,15																																	
	- Cây vụ Đông																																					
24	**Phường Đào Duy Từ**	**284,45**	**284,45**	**284,45**	**284,45**																																	
	Bắc khu IV	**284,45**	**284,45**	**284,45**	284,45																																	
	Diện tích bậc 1	***284,45***	***284,45***	***284,45***	*284,45*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**133,65**	**133,65**	**133,65**	133,65																																	
	- Vụ Mùa	**150,80**	**150,80**	**150,80**	150,80																																	
	- Cây vụ Đông																																					
25	**Phường Trúc Lâm**	**682,00**	**682,00**	**558,85**	**272,85**			**286,00**							**123,15**	**85,75**			**37,40**																			
	Bắc khu IV	**682,00**	**682,00**	**558,85**	272,85			286,00							**123,15**	85,75			37,40																			
	Diện tích bậc 1	***682,00***	***682,00***	***558,85***	*272,85*			*286,00*							***123,15***	*85,75*			*37,40*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**326,54**	**326,54**	**247,00**	110,40			136,60							**79,54**	53,84			25,70																			
	- Vụ Mùa	**355,46**	**355,46**	**311,85**	162,45			149,40							**43,61**	31,91			11,70																			
	- Cây vụ Đông																																					
26	**Xã Nông Cống**	**2.546,82**	**2.546,82**	**2.163,80**				**2.163,80**							**354,80**				**163,80**						**191,00**							**28,22**	**28,22**					
	Bắc khu IV	**2.546,82**	**2.546,82**	**2.163,80**				2.163,80							**354,80**				163,80						191,00							28,22	28,22					
	Diện tích bậc 1	***2.546,82***	***2.546,82***	***2.163,80***				*2.163,80*							***354,80***				*163,80*						*191,00*							***28,22***	*28,22*					
	- Vụ Chiêm xuân	**1.205,62**	**1.205,62**	**1.081,90**				1.081,90							**95,50**										95,50							28,22	28,22					
	- Vụ Mùa	**1.177,40**	**1.177,40**	**1.081,90**				1.081,90							**95,50**										95,50													
	- Cây vụ Đông	**163,80**	**163,80**												**163,80**				163,80																			
27	**Xã Thắng Lợi**	**1.686,44**	**1.686,44**	**1.352,93**				**1.352,93**							**275,20**				**109,10**	**52,00**					**114,10**							**58,31**	**58,31**					

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	Bắc khu IV	**1.686,44**	**1.686,44**	**1.352,93**				1.352,93							**275,20**				109,10	52,00					114,10							**58,31**	58,31					
	Diện tích bậc 1	***1.686,44***	***1.686,44***	***1.352,93***				*1.352,93*							***275,20***				*109,10*	*52,00*					*114,10*							***58,31***	*58,31*					
	- Vụ Chiêm xuân	**813,63**	**813,63**	**676,47**				676,47							**78,85**				5,80	16,00					57,05							58,31	58,31					
	- Vụ Mùa	**755,32**	**755,32**	**676,47**				676,47							**78,85**				5,80	16,00					57,05													
	- Cây vụ Đông	**117,50**	**117,50**												**117,50**				97,50	20,00																		
28	**Xã Trung Chính**	**751,75**	**751,75**	**668,02**				**668,02**							**73,20**				**73,20**													**10,53**	**10,53**					
	Bắc khu IV	**751,75**	**751,75**	**668,02**				668,02							**73,20**				73,20													**10,53**	10,53					
	Diện tích bậc 1	***751,75***	***751,75***	***668,02***				*668,02*							***73,20***				*73,20*													***10,53***	*10,53*					
	- Vụ Chiêm xuân	**344,54**	**344,54**	**334,01**				334,01																								10,53	10,53					
	- Vụ Mùa	**334,01**	**334,01**	**334,01**				334,01																														
	- Cây vụ Đông	**73,20**	**73,20**												**73,20**				73,20																			
29	**Xã Trường Văn**	**547,53**	**547,53**	**154,18**				**154,18**							**279,42**				**20,00**						**259,42**							**113,93**	**113,93**					
	Bắc khu IV	**547,53**	**547,53**	**154,18**				154,18							**279,42**				20,00						259,42							**113,93**	113,93					
	Diện tích bậc 1	***547,53***	***547,53***	***154,18***				*154,18*							***279,42***				*20,00*						*259,42*							***113,93***	*113,93*					
	- Vụ Chiêm xuân	**320,73**	**320,73**	**77,09**				77,09							**129,71**										129,71							113,93	113,93					
	- Vụ Mùa	**206,80**	**206,80**	**77,09**				77,09							**129,71**										129,71													
	- Cây vụ Đông	**20,00**	**20,00**												**20,00**				20,00																			
30	**Xã Thăng Bình**	**795,07**	**795,07**	**650,46**	**170,80**			**479,66**							**144,61**	**16,50**			**128,11**																			
	Bắc khu IV	**795,07**	**795,07**	**650,46**	170,80			479,66							**144,61**	16,50			128,11																			
	Diện tích bậc 1	***795,07***	***795,07***	***650,46***	*170,80*			*479,66*							***144,61***	*16,50*			*128,11*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**346,04**	**346,04**	**320,53**	80,70			239,83							**25,51**				25,51																			
	- Vụ Mùa	**355,44**	**355,44**	**329,93**	90,10			239,83							**25,51**				25,51																			
	- Cây vụ Đông	**93,59**	**93,59**												**93,59**	16,50			77,09																			
31	**Xã Tượng Lĩnh**	**1.643,49**	**1.643,49**	**1.171,22**	**483,76**			**687,46**							**386,14**	**86,10**			**218,64**						**81,40**							**86,13**	**86,13**					
	Bắc khu IV	**1.643,49**	**1.643,49**	**1.171,22**	483,76			687,46							**386,14**	86,10			218,64						81,40							**86,13**	86,13					
	Diện tích bậc 1	***1.643,49***	***1.643,49***	***1.171,22***	*483,76*			*687,46*							***386,14***	*86,10*			*218,64*						*81,40*							***86,13***	*86,13*					
	- Vụ Chiêm xuân	**779,66**	**779,66**	**585,61**	241,88			343,73							**107,92**				67,22						40,70							86,13	86,13					
	- Vụ Mùa	**693,53**	**693,53**	**585,61**	241,88			343,73							**107,92**				67,22						40,70													
	- Cây vụ Đông	**170,30**	**170,30**												**170,30**	86,10			84,20																			
32	**Xã Công Chính**	**2.937,25**	**2.937,25**	**1.359,10**	**940,52**			**418,58**							**1.570,55**	**1.215,83**			**354,72**													**7,60**	**7,60**					
	Bắc khu IV	**2.937,25**	**2.937,25**	**1.359,10**	940,52			418,58							**1.570,55**	1.215,83			354,72													**7,60**	7,60					

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)										Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)										Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	Diện tích bậc 1	***2.937,25***	***2.937,25***	***1.359,10***	*940,52*			*418,58*							***1.570,55***	*1.215,83*			*354,72*													***7,60***	*7,60*					
	- Vụ Chiêm xuân	**1.216,05**	**1.216,05**	**658,03**	497,65			160,38							**550,42**	441,62			108,80													7,60	7,60					
	- Vụ Mùa	**1.178,11**	**1.178,11**	**701,07**	442,87			258,20							**477,04**	429,42			47,62																			
	- Cây vụ Đông	**543,09**	**543,09**												**543,09**	344,79			198,30																			
33	**Xã Triệu Sơn**	**250,94**	**250,94**	**210,64**	**60,39**			**150,25**							**40,30**	**20,80**			**19,50**																			
	Bắc khu IV	**250,94**	**250,94**	**210,64**	60,39			150,25							**40,30**	20,80			19,50																			
	Diện tích bậc 1	***250,94***	***250,94***	***210,64***	*60,39*			*150,25*							***40,30***	*20,80*			*19,50*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**135,25**	**135,25**	**125,45**	33,95			91,50							**9,80**	9,80																						
	- Vụ Mùa	**94,99**	**94,99**	**85,19**	26,44			58,75							**9,80**	9,80																						
	- Cây vụ Đông	**20,70**	**20,70**												**20,70**	1,20			19,50																			
34	**Xã Thọ Bình**	**608,70**	**608,70**	**462,70**	**392,98**	**69,72**									**146,00**	**123,40**	**22,60**																					
b	Miền núi	**608,70**	**608,70**	**462,70**	392,98	69,72									**146,00**	123,40	22,60																					
	Diện tích bậc 1	***608,70***	***608,70***	***462,70***	*392,98*	*69,72*									***146,00***	*123,40*	*22,60*																					
	- Vụ Chiêm xuân	**250,65**	**250,65**	**231,35**	196,49	34,86									**19,30**	8,00	11,30																					
	- Vụ Mùa	**250,65**	**250,65**	**231,35**	196,49	34,86									**19,30**	8,00	11,30																					
	- Cây vụ Đông	**107,40**	**107,40**												**107,40**	107,40																						
35	**Xã Thọ Ngọc**	**588,88**	**588,88**	**464,68**	**454,88**	**9,80**									**124,20**	**124,20**																						
	Bắc khu IV	**588,88**	**588,88**	**464,68**	454,88	9,80									**124,20**	124,20																						
	Diện tích bậc 1	***588,88***	***588,88***	***464,68***	*454,88*	*9,80*									***124,20***	*124,20*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**219,68**	**219,68**	**219,68**	214,78	4,90																																
	- Vụ Mùa	**245,00**	**245,00**	**245,00**	240,10	4,90																																
	- Cây vụ Đông	**124,20**	**124,20**												**124,20**	124,20																						
36	**Xã Thọ Phú**	**197,56**	**197,56**	**187,56**	**164,98**	**13,58**		**9,00**							**10,00**	**5,50**			**4,50**																			
	Bắc khu IV	**197,56**	**197,56**	**187,56**	164,98	13,58		9,00							**10,00**	5,50			4,50																			
	Diện tích bậc 1	***197,56***	***197,56***	***187,56***	*164,98*	*13,58*		*9,00*							***10,00***	*5,50*			*4,50*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**93,78**	**93,78**	**93,78**	82,49	6,79		4,50																														
	- Vụ Mùa	**93,78**	**93,78**	**93,78**	82,49	6,79		4,50																														
	- Cây vụ Đông	**10,00**	**10,00**												**10,00**	5,50			4,50																			
37	**Xã Hợp Tiến**	**885,07**	**885,07**	**727,76**	**621,04**	**106,72**									**157,31**	**157,31**																						
	Bắc khu IV	**885,07**	**885,07**	**727,76**	621,04	106,72									**157,31**	157,31																						
	Diện tích bậc 1	***885,07***	***885,07***	***727,76***	*621,04*	*106,72*									***157,31***	*157,31*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**371,02**	**371,02**	**363,88**	310,52	53,36									**7,14**	7,14																						

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	- Vụ Mùa	**371,02**	**371,02**	**363,88**	310,52	53,36									**7,14**	7,14																						
	- Cây vụ Đông	**143,03**	**143,03**												**143,03**	143,03																						
38	**Xã Tân Ninh**	**379,42**	**379,42**	**270,76**	**73,96**			**196,80**							**108,66**	**47,61**			**61,05**																			
	Bắc khu IV	**379,42**	**379,42**	**270,76**	73,96			196,80							**108,66**	47,61			61,05																			
	Diện tích bậc 1	***379,42***	***379,42***	***270,76***	*73,96*			*196,80*							***108,66***	*47,61*			*61,05*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**122,67**	**122,67**	**122,67**	24,27			98,40																														
	- Vụ Mùa	**148,09**	**148,09**	**148,09**	49,69			98,40																														
	- Cây vụ Đông	**108,66**	**108,66**												**108,66**	47,61			61,05																			
39	**Xã Thọ Xuân**	**205,72**	**205,72**	**186,32**				**186,32**							**19,40**				**19,40**																			
	Bắc khu IV	**205,72**	**205,72**	**186,32**				186,32							**19,40**				19,40																			
	Diện tích bậc 1	***205,72***	***205,72***	***186,32***				*186,32*							***19,40***				*19,40*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**102,86**	**102,86**	**93,16**				93,16							**9,70**				9,70																			
	- Vụ Mùa	**102,86**	**102,86**	**93,16**				93,16							**9,70**				9,70																			
	- Cây vụ Đông																																					
40	**Xã Xuân Hòa**	**376,80**	**376,80**	**202,60**				**202,60**							**174,20**				**174,20**																			
	Bắc khu IV	**376,80**	**376,80**	**202,60**				202,60							**174,20**				174,20																			
	Diện tích bậc 1	***376,80***	***376,80***	***202,60***				*202,60*							***174,20***				*174,20*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**139,40**	**139,40**	**101,30**				101,30							**38,10**				38,10																			
	- Vụ Mùa	**139,40**	**139,40**	**101,30**				101,30							**38,10**				38,10																			
	- Cây vụ Đông	**98,00**	**98,00**												**98,00**				98,00																			
41	**Xã Sao Vàng**	**407,11**	**407,11**	**287,22**	**228,62**			**58,60**							**119,89**	**90,59**			**29,30**																			
	Miền núi	**407,11**	**407,11**	**287,22**	228,62			58,60							**119,89**	90,59			29,30																			
	Diện tích bậc 1	***407,11***	***407,11***	***287,22***	*228,62*			*58,60*							***119,89***	*90,59*			*29,30*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**175,98**	**175,98**	**143,61**	114,31			29,30							**32,37**	32,37																						
	- Vụ Mùa	**175,98**	**175,98**	**143,61**	114,31			29,30							**32,37**	32,37																						
	- Cây vụ Đông	**55,15**	**55,15**												**55,15**	25,85			29,30																			
42	**Xã Lam Sơn**	**564,85**	**564,85**	**305,82**				**305,82**							**259,03**				**259,03**																			
	Bắc khu IV	**564,85**	**564,85**	**305,82**				305,82							**259,03**				259,03																			
	Diện tích bậc 1	***564,85***	***564,85***	***305,82***				*305,82*							***259,03***				*259,03*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**201,22**	**201,22**	**152,91**				152,91							**48,31**				48,31																			
	- Vụ Mùa	**201,22**	**201,22**	**152,91**				152,91							**48,31**				48,31																			

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)										Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	- Cây vụ Đông	**162,41**	**162,41**												**162,41**				162,41																			
43	**Xã Xuân Tín**	**843,02**	**777,37**	**458,78**				**251,48**			**207,30**				**318,58**				**183,35**			**135,23**														**65,65**		**65,65**
	- Vụ Chiêm xuân	**303,66**	**303,66**	**229,39**				125,74			103,65				**74,27**				74,27																			
	- Vụ Mùa	**303,66**	**303,66**	**229,39**				125,74			103,65				**74,27**				74,27																			
	- Cây vụ Đông	**34,82**	**34,82**												**34,82**				34,82																			
	Bắc khu IV	**164,24**	**164,24**	**122,58**				122,58							**41,65**				41,65																			
	Diện tích bậc 1	***164,24***	***164,24***	***122,58***				*122,58*							***41,65***				*41,65*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**69,68**	**69,68**	**61,29**				61,29							**8,39**				8,39																			
	- Vụ Mùa	**69,68**	**69,68**	**61,29**				61,29							**8,39**				8,39																			
	- Cây vụ Đông	**24,88**	**24,88**												**24,88**				24,88																			
	Miền núi	**678,78**	**613,13**	**336,20**				128,90			207,30				**276,93**				141,70			135,23														**65,65**		65,65
	Diện tích bậc 1	***678,78***	***613,13***	***336,20***				*128,90*			*207,30*				***276,93***				*141,70*			*135,23*														*65,65*		*65,65*
	- Vụ Chiêm xuân	**264,68**	**264,68**	**168,10**				64,45			103,65				**96,58**				65,88			30,70																
	- Vụ Mùa	**330,33**	**264,68**	**168,10**				64,45			103,65				**96,58**				65,88			30,70														65,65		65,65
	- Cây vụ Đông	**83,77**	**83,77**												**83,77**				9,94			73,83																
44	**Xã Xuân Lập**	**289,15**	**289,15**	**206,00**				**206,00**							**83,15**				**83,15**																			
	Bắc khu IV	**289,15**	**289,15**	**206,00**				**206,00**							**83,15**				**83,15**																			
	Diện tích bậc 1	***289,15***	***289,15***	***206,00***				*206,00*							***83,15***				*83,15*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**106,46**	**106,46**	**103,00**				103,00							**3,46**				3,46																			
	- Vụ Mùa	**106,46**	**106,46**	**103,00**				103,00							**3,46**				3,46																			
	- Cây vụ Đông	**76,23**	**76,23**												**76,23**				76,23																			
45	**Xã Yên Định**	**1.457,83**	**1.457,83**	**862,50**				**862,50**							**569,44**				**569,44**												**25,89**	**25,89**						
a	Bắc khu IV	**1.457,83**	**1.457,83**	**862,50**				862,50							**569,44**				569,44												**25,89**	25,89						
	Diện tích bậc 1	***1.457,83***	***1.457,83***	***862,50***				*862,50*							***569,44***				*569,44*												***25,89***	*25,89*						
	- Vụ Chiêm xuân	**532,07**	**532,07**	**431,25**				431,25							**74,93**				74,93												25,89	25,89						
	- Vụ Mùa	**506,18**	**506,18**	**431,25**				431,25							**74,93**				74,93																			
	- Cây vụ Đông	**419,58**	**419,58**												**419,58**				419,58																			
46	**Xã Yên Trường**	**882,23**	**882,23**	**443,66**				**443,66**							**391,54**				**379,04**	**12,50**											**47,03**	**47,03**						
a	Bắc khu IV	**882,23**	**882,23**	**443,66**				443,66							**391,54**				379,04	12,50											**47,03**	47,03						
	Diện tích bậc 1	***882,23***	***882,23***	***443,66***				*443,66*							***391,54***				*379,04*	*12,50*											***47,03***	*47,03*						
	- Vụ Chiêm xuân	**303,77**	**303,77**	**226,02**				226,02							**30,72**				30,72												47,03	47,03						

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	- Vụ Mùa	**256,76**	**256,76**	**217,64**				217,64							**39,12**				39,12																			
	- Cây vụ Đông	**321,70**	**321,70**												**321,70**				309,20	12,50																		
47	**Xã Yên Phú**	**923,01**	**923,01**	**638,86**				**638,86**							**228,51**				**228,51**													**55,64**	**55,64**					
a	Bắc khu IV	**923,01**	**923,01**	**638,86**				638,86							**228,51**				228,51													55,64	55,64					
	Diện tích bậc 1	***923,01***	***923,01***	***638,86***				*638,86*							***228,51***				*228,51*													*55,64*	*55,64*					
	- Vụ Chiêm xuân	**408,46**	**408,46**	**326,73**				326,73							**26,09**				26,09													55,64	55,64					
	- Vụ Mùa	**352,82**	**352,82**	**312,13**				312,13							**40,69**				40,69																			
	- Cây vụ Đông	**161,73**	**161,73**												**161,73**				161,73																			
48	**Xã Quý Lộc**	**1.379,26**	**1.379,26**	**934,60**	**343,00**			**591,60**							**438,10**	**188,08**			**250,02**													**6,56**	**6,56**					
	- Vụ Chiêm xuân	**516,70**	**516,70**	**467,30**	171,50			295,80							**42,84**	3,98			38,86													6,56	6,56					
	- Vụ Mùa	**510,14**	**510,14**	**467,30**	171,50			295,80							**42,84**	3,98			38,86																			
	- Cây vụ Đông	**352,42**	**352,42**												**352,42**	180,12			172,30																			
	Bắc khu IV	**848,18**	**848,18**	**591,60**				591,60							**250,02**				250,02													**6,56**	6,56					
	Diện tích bậc 1	***848,18***	***848,18***	***591,60***				*591,60*							***250,02***				*250,02*													***6,56***	*6,56*					
	- Vụ Chiêm xuân	**341,22**	**341,22**	**295,80**				295,80							**38,86**				38,86													6,56	6,56					
	- Vụ Mùa	**334,66**	**334,66**	**295,80**				295,80							**38,86**				38,86																			
	- Cây vụ Đông	**172,30**	**172,30**												**172,30**				172,30																			
	Miền núi	**531,08**	**531,08**	**343,00**	343,00										**188,08**	188,08																						
	Diện tích bậc 1	***531,08***	***531,08***	***343,00***	*343,00*										***188,08***	*188,08*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**175,48**	**175,48**	**171,50**	171,50										**3,98**	3,98																						
	- Vụ Mùa	**175,48**	**175,48**	**171,50**	171,50										**3,98**	3,98																						
	- Cây vụ Đông	**180,12**	**180,12**												**180,12**	180,12																						
49	**Xã Yên Ninh**	**623,04**	**623,04**	**360,82**				**355,16**	**5,66**						**250,49**				**188,09**	**62,40**												**11,73**	**11,73**					
	Bắc khu IV	**623,04**	**623,04**	**360,82**				355,16	5,66						**250,49**				188,09	62,40												**11,73**	11,73					
	Diện tích bậc 1	***623,04***	***623,04***	***360,82***				*355,16*	*5,66*						***250,49***				*188,09*	*62,40*												***11,73***	*11,73*					
	- Vụ Chiêm xuân	**229,69**	**229,69**	**177,91**				175,08	2,83						**40,05**				19,50	20,55												11,73	11,73					
	- Vụ Mùa	**217,96**	**217,96**	**182,91**				180,08	2,83						**35,05**				14,50	20,55																		
	- Cây vụ Đông	**175,39**	**175,39**												**175,39**				154,09	21,30																		
50	**Xã Định Tân**	**1.113,11**	**1.113,11**	**665,48**				**665,48**							**427,68**				**427,68**													**19,95**	**19,95**					
	Bắc khu IV	**1.113,11**	**1.113,11**	**665,48**				665,48							**427,68**				427,68													**19,95**	19,95					
	Diện tích bậc 1	***1.113,11***	***1.113,11***	***665,48***				*665,48*							***427,68***				*427,68*													***19,95***	*19,95*					
	- Vụ Chiêm xuân	**431,53**	**431,53**	**332,74**				332,74							**78,84**				78,84													19,95	19,95					

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)										Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	- Vụ Mùa	**411,58**	**411,58**	**332,74**				332,74							**78,84**				78,84																			
	- Cây vụ Đông	**270,00**	**270,00**												**270,00**				270,00																			
51	**Xã Định Hòa**	**2.192,95**	**2.192,95**	**1.516,46**				**1.493,68**	**22,78**						**652,24**				**652,24**												**24,25**	**24,25**						
	Bắc khu IV	**2.192,95**	**2.192,95**	**1.516,46**				1.493,68	22,78						**652,24**				652,24												**24,25**	24,25						
	Diện tích bậc 1	***2.192,95***	***2.192,95***	***1.516,46***				*1.493,68*	*22,78*						***652,24***				*652,24*												***24,25***	*24,25*						
	- Vụ Chiêm xuân	**864,50**	**864,50**	**761,73**				750,34	11,39						**78,52**				78,52												24,25	24,25						
	- Vụ Mùa	**833,25**	**833,25**	**754,73**				743,34	11,39						**78,52**				78,52																			
	- Cây vụ Đông	**495,20**	**495,20**												**495,20**				495,20																			
52	**Xã Thiệu Hóa**	**1.164,44**	**1.164,44**	**581,06**				**364,82**			**216,24**				**524,13**				**444,13**			**80,00**									**59,25**	**59,25**						
	Bắc khu IV	**1.164,44**	**1.164,44**	**581,06**				364,82			216,24				**524,13**				444,13			80,00									**59,25**	59,25						
	Diện tích bậc 1	***1.164,44***	***1.164,44***	***581,06***				*364,82*			*216,24*				***524,13***				*444,13*			*80,00*									***59,25***	*59,25*						
	- Vụ Chiêm xuân	**437,48**	**437,48**	**290,53**				182,41			108,12				**87,70**				87,70												59,25	59,25						
	- Vụ Mùa	**378,23**	**378,23**	**290,53**				182,41			108,12				**87,70**				87,70																			
	- Cây vụ Đông	**348,73**	**348,73**												**348,73**				268,73			80,00																
53	**Xã Thiệu Quang**	**450,55**	**450,55**	**212,24**				**212,24**							**220,36**				**220,36**												**17,95**	**17,95**						
	Bắc khu IV	**450,55**	**450,55**	**212,24**				212,24							**220,36**				220,36												**17,95**	17,95						
	Diện tích bậc 1	***450,55***	***450,55***	***212,24***				*212,24*							***220,36***				*220,36*												***17,95***	*17,95*						
	- Vụ Chiêm xuân	**170,67**	**170,67**	**106,12**				106,12							**46,60**				46,60												17,95	17,95						
	- Vụ Mùa	**152,72**	**152,72**	**106,12**				106,12							**46,60**				46,60																			
	- Cây vụ Đông	**127,16**	**127,16**												**127,16**				127,16																			
54	**Xã Thiệu Tiến**	**78,60**	**78,60**	**48,40**				**48,40**							**30,20**				**30,20**																			
	Bắc khu IV	**78,60**	**78,60**	**48,40**				48,40							**30,20**				30,20																			
	Diện tích bậc 1	***78,60***	***78,60***	***48,40***				*48,40*							***30,20***				*30,20*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**36,30**	**36,30**	**24,20**				24,20							**12,10**				12,10																			
	- Vụ Mùa	**36,30**	**36,30**	**24,20**				24,20							**12,10**				12,10																			
	- Cây vụ Đông	**6,00**	**6,00**												**6,00**				6,00																			
55	**Xã Vĩnh Lộc**	**3.430,99**	**3.430,99**	**2.465,96**				**2.465,96**							**956,64**				**547,38**	**409,26**											**8,39**	**8,39**						
	Bắc khu IV	**3.430,99**	**3.430,99**	**2.465,96**				2.465,96							**956,64**				547,38	409,26											**8,39**	8,39						
	Diện tích bậc 1	***3.430,99***	***3.430,99***	***2.465,96***				*2.465,96*							***956,64***				*547,38*	*409,26*											***8,39***	*8,39*						
	- Vụ Chiêm xuân	**1.428,73**	**1.428,73**	**1.223,17**				1.223,17							**197,17**				63,76	133,41											8,39	8,39						
	- Vụ Mùa	**1.388,73**	**1.388,73**	**1.242,80**				1.242,80							**145,93**				61,82	84,11																		

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	- Cây vụ Đông	**613,54**	**613,54**												**613,54**				421,80	191,74																		
56	**Xã Tây Đô**	**1.008,34**	**1.008,34**	**607,70**	**55,68**			**552,02**							**389,14**	**23,06**			**366,08**													**11,50**	**11,50**					
	Bắc khu IV	**1.008,34**	**1.008,34**	**607,70**	55,68			552,02							**389,14**	23,06			366,08													11,50	11,50					
	Diện tích bậc 1	***1.008,34***	***1.008,34***	***607,70***	*55,68*			*552,02*							***389,14***	*23,06*			*366,08*													***11,50***	*11,50*					
	- Vụ Chiêm xuân	**363,74**	**363,74**	**314,05**	27,84			286,21							**38,19**	2,00			36,19													11,50	11,50					
	- Vụ Mùa	**331,84**	**331,84**	**293,65**	27,84			265,81							**38,19**	2,00			36,19																			
	- Cây vụ Đông	**312,76**	**312,76**												**312,76**	19,06			293,70																			
57	**Xã Biện Thượng**	**2.732,70**	**2.732,70**	**1.942,81**	**0,28**			**1.886,73**	**55,80**						**738,34**				**724,52**	**13,82**												**51,55**	**51,55**					
	Bắc khu IV	**2.732,70**	**2.732,70**	**1.942,81**	0,28			1.886,73	55,80						**738,34**				724,52	13,82												**51,55**	51,55					
	Diện tích bậc 1	***2.732,70***	***2.732,70***	***1.942,81***	*0,28*			*1.886,73*	*55,80*						***738,34***				*724,52*	*13,82*												***51,55***	*51,55*					
	- Vụ Chiêm xuân	**1.302,60**	**1.302,60**	**1.094,29**	0,14			1.094,15							**156,76**				152,66	4,10												51,55	51,55					
	- Vụ Mùa	**907,42**	**907,42**	**848,53**	0,14			792,59	55,80						**58,89**				56,33	2,56																		
	- Cây vụ Đông	**522,69**	**522,69**												**522,69**				515,53	7,16																		
58	**Xã Kim Tân**	**1.874,45**	**1.874,45**	**1.484,03**	**403,72**			**770,93**			**309,38**				**380,41**	**26,41**			**334,20**			**19,80**										**10,01**	**10,01**					
	- Vụ Chiêm xuân	**897,40**	**897,40**	**740,96**	201,86			384,41			154,69				**146,43**	12,33			124,20			9,90										**10,01**	10,01					
	- Vụ Mùa	**885,43**	**885,43**	**743,07**	201,86			386,52			154,69				**142,36**	12,33			120,13			9,90																
	- Cây vụ Đông	**89,87**	**89,87**												**89,87**				89,87																			
a	Bắc khu IV	**1.322,75**	**1.322,75**	**1.121,55**	189,04			623,13			309,38				**196,19**	16,59			159,80			19,80										**5,01**	5,01					
	Diện tích bậc 1	***1.322,75***	***1.322,75***	***1.121,55***	*189,04*			*623,13*			*309,38*				***196,19***	*16,59*			*159,80*			*19,80*										***5,01***	*5,01*					
	- Vụ Chiêm xuân	**629,05**	**629,05**	**559,72**	94,52			310,51			154,69				**64,32**	7,42			47,00			9,90										5,01	5,01					
	- Vụ Mùa	**622,08**	**622,08**	**561,83**	94,52			312,62			154,69				**60,25**	7,42			42,93			9,90																
	- Cây vụ Đông	**71,62**	**71,62**												**71,62**	1,75			69,87																			
b	Miền núi	**551,70**	**551,70**	**362,48**	214,68			147,80							**184,22**	9,82			174,40													5,00	5,00					
	Diện tích bậc 1	***551,70***	***551,70***	***362,48***	*214,68*			*147,80*							***184,22***	*9,82*			*174,40*													*5,00*	*5,00*					
	- Vụ Chiêm xuân	**268,35**	**268,35**	**181,24**	107,34			73,90							**82,11**	4,91			77,20													5,00	5,00					
	- Vụ Mùa	**263,35**	**263,35**	**181,24**	107,34			73,90							**82,11**	4,91			77,20																			
	- Cây vụ Đông	**20,00**	**20,00**												**20,00**				20,00																			
59	**Xã Vân Du**	**575,19**	**575,19**	**404,28**	**404,28**										**167,72**	**167,72**																**3,19**	**3,19**					
	Miền núi	**575,19**	**575,19**	**404,28**	404,28										**167,72**	167,72																3,19	3,19					
	Diện tích bậc 1	***575,19***	***575,19***	***404,28***	*404,28*										***167,72***	*167,72*																*3,19*	*3,19*					
	- Vụ Chiêm xuân	**279,68**	**279,68**	**202,21**	202,21										**74,29**	74,29																3,19	3,19					

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	- Vụ Mùa	**274,05**	**274,05**	**202,07**	202,07										**71,98**	71,98																						
	- Cây vụ Đông	**21,46**	**21,46**												**21,46**	21,46																						
60	**Xã Ngọc Trạo**	**542,81**	**542,81**	**346,63**	**346,63**										**150,24**	**150,24**										**44,74**	**44,74**					**1,20**	**1,20**					
	Miền núi	**542,81**	**542,81**	**346,63**	346,63										**150,24**	150,24										**44,74**	44,74					**1,20**	1,20					
	Diện tích bậc 1	***542,81***	***542,81***	***346,63***	*346,63*										***150,24***	*150,24*										***44,74***	*44,74*					***1,20***	*1,20*					
	- Vụ Chiêm xuân	**270,17**	**270,17**	**171,48**	171,48										**75,12**	75,12										22,37	22,37					1,20	1,20					
	- Vụ Mùa	**272,64**	**272,64**	**175,15**	175,15										**75,12**	75,12										22,37	22,37											
	- Cây vụ Đông																																					
61	**Xã Thạch Bình**	**636,87**	**636,87**	**334,00**	**119,67**			**176,13**			**38,20**				**302,87**	**138,31**			**162,76**			**1,80**																
	- Vụ Chiêm xuân	**272,80**	**272,80**	**167,06**	66,98			80,98			19,10				**105,74**	32,98			71,86			0,90																
	- Vụ Mùa	**272,78**	**272,78**	**166,94**	52,69			95,15			19,10				**105,84**	33,08			71,86			0,90																
	- Cây vụ Đông	**91,29**	**91,29**												**91,29**	72,25			19,04																			
a	Bắc khu IV	**111,06**	**111,06**	**86,80**				48,60			38,20				**24,26**	11,30			11,16			1,80																
	Diện tích bậc 1	***111,06***	***111,06***	***86,80***				*48,60*			*38,20*				***24,26***	*11,30*			*11,16*			*1,80*																
	- Vụ Chiêm xuân	**44,88**	**44,88**	**43,40**				24,30			19,10				**1,48**				0,58			0,90																
	- Vụ Mùa	**44,88**	**44,88**	**43,40**				24,30			19,10				**1,48**				0,58			0,90																
	- Cây vụ Đông	**21,30**	**21,30**												**21,30**	11,30			10,00																			
b	Miền núi	**525,81**	**525,81**	**247,20**	119,67			127,53							**278,61**	127,01			151,60																			
	Diện tích bậc 1	***525,81***	***525,81***	***247,20***	*119,67*			*127,53*							***278,61***	*127,01*			*151,60*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**227,92**	**227,92**	**123,66**	66,98			56,68							**104,26**	32,98			71,28																			
	- Vụ Mùa	**227,90**	**227,90**	**123,54**	52,69			70,85							**104,36**	33,08			71,28																			
	- Cây vụ Đông	**69,99**	**69,99**												**69,99**	60,95			9,04																			
62	**Xã Thành Vinh**	**522,44**	**522,44**	**480,64**	**424,24**			**56,40**							**39,09**	**39,09**																**2,71**	**2,71**					
	Miền núi	**522,44**	**522,44**	**480,64**	424,24			56,40							**39,09**	39,09																**2,71**	2,71					
	Diện tích bậc 1	***522,44***	***522,44***	***480,64***	*424,24*			*56,40*							***39,09***	*39,09*																***2,71***	*2,71*					
	- Vụ Chiêm xuân	**234,65**	**234,65**	**223,62**	195,42			28,20							**8,32**	8,32																2,71	2,71					
	- Vụ Mùa	**267,79**	**267,79**	**257,02**	228,82			28,20							**10,77**	10,77																						
	- Cây vụ Đông	**20,00**	**20,00**												**20,00**	20,00																						
63	**Xã Thạch Quảng**	**61,20**	**61,20**	**50,10**	**50,10**										**11,10**	**11,10**																						
	Miền núi	**61,20**	**61,20**	**50,10**	50,10										**11,10**	11,10																						
	Diện tích bậc 1	***61,20***	***61,20***	***50,10***	*50,10*										***11,10***	*11,10*																						

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	- Vụ Chiêm xuân	**30,60**	**30,60**	**25,05**	25,05										**5,55**	5,55																						
	- Vụ Mùa	**30,60**	**30,60**	**25,05**	25,05										**5,55**	5,55																						
	- Cây vụ Đông																																					
64	**Xã Cẩm Thạch**	**2.025,17**	**2.025,17**	**1.265,90**	**925,78**			**340,12**							**752,39**	**556,10**			**196,29**													**6,88**	**6,88**					
	Miền núi	**2.025,17**	**2.025,17**	**1.265,90**	925,78			340,12							**752,39**	556,10			196,29													**6,88**	6,88					
	Diện tích bậc 1	***2.025,17***	***2.025,17***	***1.265,90***	*925,78*			*340,12*							***752,39***	*556,10*			*196,29*													***6,88***	*6,88*					
	- Vụ Chiêm xuân	**759,77**	**759,77**	**619,62**	449,56			170,06							**133,27**	107,76			25,51													6,88	6,88					
	- Vụ Mùa	**744,89**	**744,89**	**646,28**	476,22			170,06							**98,61**	78,10			20,51																			
	- Cây vụ Đông	**520,51**	**520,51**												**520,51**	370,24			150,27																			
65	**Xã Cẩm Tú**	**2.479,67**	**2.479,67**	**1.461,08**	**1.045,88**			**415,20**							**995,73**	**781,27**			**214,46**													**22,86**	**22,86**					
	Miền núi	**2.479,67**	**2.479,67**	**1.461,08**	1.045,88			415,20							**995,73**	781,27			214,46													**22,86**	22,86					
	Diện tích bậc 1	***2.479,67***	***2.479,67***	***1.461,08***	*1.045,88*			*415,20*							***995,73***	*781,27*			*214,46*													***22,86***	*22,86*					
	- Vụ Chiêm xuân	**967,64**	**967,64**	**698,15**	490,55			207,60							**246,63**	224,65			21,98													22,86	22,86					
	- Vụ Mùa	**960,87**	**960,87**	**762,93**	555,33			207,60							**197,94**	173,96			23,98																			
	- Cây vụ Đông	**551,16**	**551,16**												**551,16**	382,66			168,50																			
66	**Xã Cẩm Thuỷ**	**904,22**	**904,22**	**504,11**	**129,97**			**374,14**							**400,11**	**119,67**			**280,44**																			
	Miền núi	**904,22**	**904,22**	**504,11**	129,97			374,14							**400,11**	119,67			280,44																			
	Diện tích bậc 1	***904,22***	***904,22***	***504,11***	*129,97*			*374,14*							***400,11***	*119,67*			*280,44*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**337,16**	**337,16**	**238,87**	53,34			185,53							**98,29**	44,40			53,89																			
	- Vụ Mùa	**337,67**	**337,67**	**265,24**	76,63			188,61							**72,43**	18,41			54,02																			
	- Cây vụ Đông	**229,39**	**229,39**												**229,39**	56,86			172,53																			
67	**Xã Cẩm Tân**	**1.419,46**	**1.419,46**	**801,10**	**456,72**			**344,38**							**573,77**	**356,37**			**217,40**													**44,59**	**44,59**					
	- Vụ Chiêm xuân	**531,55**	**531,55**	**367,55**	195,36			172,19							**119,41**	79,91			39,50													**44,59**	44,59					
	- Vụ Mùa	**594,21**	**594,21**	**433,55**	261,36			172,19							**160,66**	121,16			39,50																			
	- Cây vụ Đông	**293,70**	**293,70**												**293,70**	155,30			138,40																			
a	Bắc khu IV	**192,74**	**192,74**	**115,04**				115,04							**62,10**				62,10													**15,60**	15,60					
	Diện tích bậc 1	***192,74***	***192,74***	***115,04***				*115,04*							***62,10***				*62,10*													**15,60**	*15,60*					
	- Vụ Chiêm xuân	**77,82**	**77,82**	**57,52**				57,52							**4,70**				4,70													***15,60***	15,60					
	- Vụ Mùa	**62,22**	**62,22**	**57,52**				57,52							**4,70**				4,70																			
	- Cây vụ Đông	**52,70**	**52,70**												**52,70**				52,70																			
b	Miền núi	**1.226,72**	**1.226,72**	**686,06**	456,72			229,34							**511,67**	356,37			155,30													**28,99**	28,99					

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)										
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	
	Diện tích bậc 1	***1.226,72***	***1.226,72***	***686,06***	*456,72*			*229,34*						
	- Vụ Chiêm xuân	**453,73**	**453,73**	**310,03**	195,36			114,67						
	- Vụ Mùa	**531,99**	**531,99**	**376,03**	261,36			114,67						
	- Cây vụ Đông	**241,00**	**241,00**											
68	**Xã Cẩm Vân**	**1.657,42**	**1.657,42**	**1.239,05**	**306,11**			**932,94**						
	- Vụ Chiêm xuân	**651,67**	**651,67**	**583,46**	115,72			467,74						
	- Vụ Mùa	**719,85**	**719,85**	**655,59**	190,39			465,20						
	- Cây vụ Đông	**285,90**	**285,90**											
a	Bắc khu IV	**992,80**	**992,80**	**787,50**				787,50						
	Diện tích bậc 1	***992,80***	***992,80***	***787,50***				*787,50*						
	- Vụ Chiêm xuân	**416,25**	**416,25**	**393,75**				393,75						
	- Vụ Mùa	**416,25**	**416,25**	**393,75**				393,75						
	- Cây vụ Đông	**160,30**	**160,30**											
b	Miền núi	**664,62**	**664,62**	**451,55**	306,11			145,44						
	Diện tích bậc 1	***664,62***	***664,62***	***451,55***	*306,11*			*145,44*						
	- Vụ Chiêm xuân	**235,42**	**235,42**	**189,71**	115,72			73,99						
	- Vụ Mùa	**303,60**	**303,60**	**261,84**	190,39			71,45						
	- Cây vụ Đông	**125,60**	**125,60**											
69	**Xã Ngọc Lặc**	**408,06**	**408,06**	**383,15**	**383,15**									
	Miền núi	**408,06**	**408,06**	**383,15**	383,15									
	Diện tích bậc 1	***408,06***	***408,06***	***383,15***	*383,15*									
	- Vụ Chiêm xuân	**161,07**	**161,07**	**151,24**	151,24									
	- Vụ Mùa	**246,99**	**246,99**	**231,91**	231,91									
	- Cây vụ Đông													
70	**Xã Thạch Lập**	**335,44**	**335,44**	**314,98**	**314,98**									
	Miền núi	**335,44**	**335,44**	**314,98**	314,98									
	Diện tích bậc 1	***335,44***	***335,44***	***314,98***	*314,98*									
	- Vụ Chiêm xuân	**167,72**	**167,72**	**157,49**	157,49									
	- Vụ Mùa	**167,72**	**167,72**	**157,49**	157,49									
	- Cây vụ Đông													
71	**Xã Ngọc Liên**	**790,09**	**790,09**	**743,10**	**743,10**									

TT	Nội dung	Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)										Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
		Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động							
	Diện tích bậc 1	***511,67***	*356,37*			*155,30*													***28,99***	*28,99*					
	- Vụ Chiêm xuân	**114,71**	79,91			34,80													**28,99**	28,99					
	- Vụ Mùa	**155,96**	121,16			34,80																			
	- Cây vụ Đông	**241,00**	155,30			85,70																			
68	**Xã Cẩm Vân**	**412,62**	**125,86**			**286,76**													**5,75**	**5,75**					
	- Vụ Chiêm xuân	**62,46**	26,87			35,59													**5,75**	5,75					
	- Vụ Mùa	**64,26**	26,69			37,57																			
	- Cây vụ Đông	**285,90**	72,30			213,60																			
a	Bắc khu IV	**205,30**				205,30																			
	Diện tích bậc 1	***205,30***				*205,30*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**22,50**				22,50																			
	- Vụ Mùa	**22,50**				22,50																			
	- Cây vụ Đông	**160,30**				160,30																			
b	Miền núi	**207,32**	125,86			81,46													**5,75**	5,75					
	Diện tích bậc 1	***207,32***	*125,86*			*81,46*													***5,75***	*5,75*					
	- Vụ Chiêm xuân	**39,96**	26,87			13,09													**5,75**	5,75					
	- Vụ Mùa	**41,76**	26,69			15,07																			
	- Cây vụ Đông	**125,60**	72,30			53,30																			
69	**Xã Ngọc Lặc**	**24,91**	**24,91**																						
	Miền núi	**24,91**	24,91																						
	Diện tích bậc 1	***24,91***	*24,91*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**9,83**	9,83																						
	- Vụ Mùa	**15,08**	15,08																						
	- Cây vụ Đông																								
70	**Xã Thạch Lập**	**20,46**	**20,46**																						
	Miền núi	**20,46**	20,46																						
	Diện tích bậc 1	***20,46***	*20,46*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**10,23**	10,23																						
	- Vụ Mùa	**10,23**	10,23																						
	- Cây vụ Đông																								
71	**Xã Ngọc Liên**	**46,99**	**46,99**																						

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	Miền núi	**790,09**	**790,09**	**743,10**	743,10										**46,99**	46,99																						
	Diện tích bậc 1	***790,09***	***790,09***	***743,10***	*743,10*										***46,99***	*46,99*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**340,29**	**340,29**	**320,14**	320,14										**20,15**	20,15																						
	- Vụ Mùa	**449,80**	**449,80**	**422,96**	422,96										**26,84**	26,84																						
	- Cây vụ Đông																																					
72	**Xã Minh Sơn**	**575,69**	**575,69**	**540,56**	**540,56**										**35,13**	**35,13**																						
	- Vụ Chiêm xuân	**285,18**	**285,18**	**267,78**	267,78										**17,40**	17,40																						
	- Vụ Mùa	**290,51**	**290,51**	**272,78**	272,78										**17,73**	17,73																						
	- Cây vụ Đông																																					
a	Bắc khu IV	**20,14**	**20,14**	**18,92**	**18,92**										**1,22**	**1,22**																						
	Diện tích bậc 1	***20,14***	***20,14***	***18,92***	*18,92*										***1,22***	*1,22*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**10,07**	**10,07**	**9,46**	9,46										**0,61**	0,61																						
	- Vụ Mùa	**10,07**	**10,07**	**9,46**	9,46										**0,61**	0,61																						
	- Cây vụ Đông																																					
b	Miền núi	**555,55**	**555,55**	**521,64**	**521,64**										**33,91**	**33,91**																						
	Diện tích bậc 1	***555,55***	***555,55***	***521,64***	*521,64*										***33,91***	*33,91*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**275,11**	**275,11**	**258,32**	258,32										**16,79**	16,79																						
	- Vụ Mùa	**280,44**	**280,44**	**263,32**	263,32										**17,12**	17,12																						
	- Cây vụ Đông																																					
73	**Xã Nguyệt Ân**	**467,19**	**467,19**	**426,11**	**396,11**			**30,00**							**41,08**	**25,12**			**15,96**																			
	Miền núi	**467,19**	**467,19**	**426,11**	396,11			30,00							**41,08**	25,12			15,96																			
	Diện tích bậc 1	***467,19***	***467,19***	***426,11***	*396,11*			*30,00*							***41,08***	*25,12*			*15,96*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**230,34**	**230,34**	**210,00**	195,00			15,00							**20,34**	12,36			7,98																			
	- Vụ Mùa	**236,85**	**236,85**	**216,11**	201,11			15,00							**20,74**	12,76			7,98																			
	- Cây vụ Đông																																					
74	**Xã Kiên Thọ**	**470,54**	**470,54**	**441,82**	**441,82**										**28,72**	**28,72**																						
	Miền núi	**470,54**	**470,54**	**441,82**	441,82										**28,72**	28,72																						
	Diện tích bậc 1	***470,54***	***470,54***	***441,82***	*441,82*										***28,72***	*28,72*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**235,27**	**235,27**	**220,91**	220,91										**14,36**	14,36																						
	- Vụ Mùa	**235,27**	**235,27**	**220,91**	220,91										**14,36**	14,36																						
	- Cây vụ Đông																																					

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động			Chủ động				
75	**Xã Bá Thước**	**830,10**	**830,10**	**490,00**	**268,83**			**221,17**							**329,42**	**160,45**			**168,97**												**10,68**	**10,68**					
	Miền núi	**830,10**	**830,10**	**490,00**	268,83			221,17							**329,42**	160,45			168,97												**10,68**	10,68					
	Diện tích bậc 1	***830,10***	***830,10***	***490,00***	*268,83*			*221,17*							***329,42***	*160,45*			*168,97*												***10,68***	*10,68*					
	- Vụ Chiêm xuân	**337,40**	**337,40**	**211,00**	121,83			89,17							**115,72**	41,09			74,63												10,68	10,68					
	- Vụ Mùa	**336,13**	**336,13**	**279,00**	147,00			132,00							**57,13**	22,55			34,58																		
	- Cây vụ Đông	**156,57**	**156,57**												**156,57**	96,81			59,76																		
76	**Xã Điền Lư**	**1.220,42**	**1.220,42**	**510,06**	**282,61**			**227,45**							**697,06**	**504,98**			**192,08**												**13,30**	**13,30**					
	Miền núi	**1.220,42**	**1.220,42**	**510,06**	282,61			227,45							**697,06**	504,98			192,08												**13,30**	13,30					
	Diện tích bậc 1	***1.220,42***	***1.220,42***	***510,06***	*282,61*			*227,45*							***697,06***	*504,98*			*192,08*												***13,30***	*13,30*					
	- Vụ Chiêm xuân	**541,24**	**541,24**	**235,65**	122,65			113,00							**292,29**	227,94			64,35												13,30	13,30					
	- Vụ Mùa	**529,44**	**529,44**	**274,41**	159,96			114,45							**255,03**	193,91			61,12																		
	- Cây vụ Đông	**149,74**	**149,74**												**149,74**	83,13			66,61																		
77	**Xã Điền Quang**	**870,04**	**870,04**	**607,19**	**607,19**										**244,40**	**244,40**															**18,45**	**18,45**					
	Miền núi	**870,04**	**870,04**	**607,19**	607,19										**244,40**	244,40															**18,45**	18,45					
	Diện tích bậc 1	***870,04***	***870,04***	***607,19***	*607,19*										***244,40***	*244,40*															***18,45***	*18,45*					
	- Vụ Chiêm xuân	**360,14**	**360,14**	**293,60**	293,60										**48,09**	48,09															18,45	18,45					
	- Vụ Mùa	**342,98**	**342,98**	**313,59**	313,59										**29,39**	29,39																					
	- Cây vụ Đông	**166,92**	**166,92**												**166,92**	166,92																					
78	**Xã Pù Luông**	**730,52**	**730,52**	**451,00**	**451,00**										**274,58**	**274,58**															**4,94**	**4,94**					
	Miền núi	**730,52**	**730,52**	**451,00**	451,00										**274,58**	274,58															**4,94**	4,94					
	Diện tích bậc 1	***730,52***	***730,52***	***451,00***	*451,00*										***274,58***	*274,58*															***4,94***	*4,94*					
	- Vụ Chiêm xuân	**291,50**	**291,50**	**224,00**	224,00										**62,56**	62,56															4,94	4,94					
	- Vụ Mùa	**286,76**	**286,76**	**227,00**	227,00										**59,76**	59,76																					
	- Cây vụ Đông	**152,26**	**152,26**												**152,26**	152,26																					
79	**Xã Cổ Lũng**	**780,40**	**780,40**	**566,54**	**566,54**										**207,94**	**207,94**															**5,92**	**5,92**					
	Miền núi	**780,40**	**780,40**	**566,54**	566,54										**207,94**	207,94															**5,92**	5,92					
	Diện tích bậc 1	***780,40***	***780,40***	***566,54***	*566,54*										***207,94***	*207,94*															***5,92***	*5,92*					
	- Vụ Chiêm xuân	**336,71**	**336,71**	**277,27**	277,27										**53,52**	53,52															5,92	5,92					
	- Vụ Mùa	**331,57**	**331,57**	**289,27**	289,27										**42,30**	42,30																					
	- Cây vụ Đông	**112,11**	**112,11**												**112,11**	112,11																					
80	**Xã Qúy Lương**	**782,23**	**782,23**	**490,80**	**357,80**			**133,00**							**282,43**	**203,25**			**79,18**												**9,00**	**9,00**					

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	Miền núi	**782,23**	**782,23**	**490,80**	357,80			133,00							**282,43**	203,25			79,18													**9,00**	9,00					
	Diện tích bậc 1	***782,23***	***782,23***	***490,80***	*357,80*			*133,00*							***282,43***	*203,25*			*79,18*													***9,00***	*9,00*					
	- Vụ Chiêm xuân	**313,51**	**313,51**	**239,80**	177,80			62,00							**64,71**	51,68			13,03													9,00	9,00					
	- Vụ Mùa	**311,13**	**311,13**	**251,00**	180,00			71,00							**60,13**	55,51			4,62																			
	- Cây vụ Đông	**157,59**	**157,59**												**157,59**	96,06			61,53																			
81	**Xã Văn Nho**	**305,59**	**305,59**	**221,12**	**221,12**										**78,36**	**78,36**																**6,11**	**6,11**					
	Miền núi	**305,59**	**305,59**	**221,12**	221,12										**78,36**	78,36																**6,11**	6,11					
	Diện tích bậc 1	***305,59***	***305,59***	***221,12***	*221,12*										***78,36***	*78,36*																***6,11***	*6,11*					
	- Vụ Chiêm xuân	**116,42**	**116,42**	**103,57**	103,57										**6,74**	6,74																6,11	6,11					
	- Vụ Mùa	**125,20**	**125,20**	**117,55**	117,55										**7,65**	7,65																						
	- Cây vụ Đông	**63,97**	**63,97**												**63,97**	63,97																						
82	**Xã Thiết Ống**	**494,79**	**494,79**	**353,78**	**339,78**			**14,00**							**128,81**	**127,90**			**0,91**													**12,20**	**12,20**					
	Miền núi	**494,79**	**494,79**	**353,78**	339,78			14,00							**128,81**	127,90			0,91													**12,20**	12,20					
	Diện tích bậc 1	***494,79***	***494,79***	***353,78***	*339,78*			*14,00*							***128,81***	*127,90*			*0,91*													***12,20***	*12,20*					
	- Vụ Chiêm xuân	**228,18**	**228,18**	**159,39**	152,39			7,00							**56,59**	56,14			0,46													12,20	12,20					
	- Vụ Mùa	**218,26**	**218,26**	**194,39**	187,39			7,00							**23,87**	23,41			0,46																			
	- Cây vụ Đông	**48,35**	**48,35**												**48,35**	48,35																						
83	**Xã Xuân Du**	**1.315,76**	**1.315,76**	**1.141,36**	**1.141,36**										**174,40**	**174,40**																						
	Miền núi	**1.315,76**	**1.315,76**	**1.141,36**	1.141,36										**174,40**	174,40																						
	Diện tích bậc 1	***1.315,76***	***1.315,76***	***1.141,36***	*1.141,36*										***174,40***	*174,40*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**602,42**	**602,42**	**570,68**	570,68										**31,74**	31,74																						
	- Vụ Mùa	**602,42**	**602,42**	**570,68**	570,68										**31,74**	31,74																						
	- Cây vụ Đông	**110,92**	**110,92**												**110,92**	110,92																						
84	**Xã Mậu Lâm**	**990,43**	**990,43**	**872,98**	**766,96**			**106,02**							**117,45**	**102,23**			**15,22**																			
	Miền núi	**990,43**	**990,43**	**872,98**	766,96			106,02							**117,45**	102,23			15,22																			
	Diện tích bậc 1	***990,43***	***990,43***	***872,98***	*766,96*			*106,02*							***117,45***	*102,23*			*15,22*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**460,44**	**460,44**	**436,49**	383,48			53,01							**23,95**	23,95																						
	- Vụ Mùa	**460,44**	**460,44**	**436,49**	383,48			53,01							**23,95**	23,95																						
	- Cây vụ Đông	**69,55**	**69,55**												**69,55**	54,33			15,22																			
85	**Xã Như Thanh**	**474,12**	**474,12**	**378,63**	**371,25**			**7,38**							**91,09**	**8,84**			**82,25**							**4,40**				**4,40**								
	- Vụ Chiêm xuân	**214,56**	**214,56**	**183,81**	180,12			3,69							**28,55**				28,55							**2,20**				2,20								

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	- Vụ Mùa	**225,57**	**225,57**	**194,82**	191,13			3,69							**28,55**				28,55							**2,20**				2,20								
	- Cây vụ Đông	**33,99**	**33,99**												**33,99**	8,84			25,15																			
a	Bắc khu IV	**60,47**	**60,47**	**51,63**	51,63										**8,84**	8,84																						
	Diện tích bậc 1	***60,47***	***60,47***	***51,63***	*51,63*										***8,84***	*8,84*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**20,31**	**20,31**	**20,31**	20,31																																	
	- Vụ Mùa	**31,32**	**31,32**	**31,32**	31,32																																	
	- Cây vụ Đông	**8,84**	**8,84**												**8,84**	8,84																						
b	Miền núi	**413,65**	**413,65**	**327,00**	319,62			7,38							**82,25**				82,25							**4,40**				4,40								
	Diện tích bậc 1	***413,65***	***413,65***	***327,00***	*319,62*			*7,38*							***82,25***				*82,25*							***4,40***				*4,40*								
	- Vụ Chiêm xuân	**194,25**	**194,25**	**163,50**	159,81			3,69							**28,55**				28,55							**2,20**				2,20								
	- Vụ Mùa	**194,25**	**194,25**	**163,50**	159,81			3,69							**28,55**				28,55							**2,20**				2,20								
	- Cây vụ Đông	**25,15**	**25,15**												**25,15**				25,15																			
86	**Xã Yên Thọ**	**653,69**	**653,69**	**571,30**	**522,44**			**48,86**							**82,39**	**82,39**																						
	- Vụ Chiêm xuân	**293,99**	**293,99**	**277,82**	253,39			24,43							**16,17**	16,17																						
	- Vụ Mùa	**307,65**	**307,65**	**293,48**	269,05			24,43							**14,17**	14,17																						
	- Cây vụ Đông	**52,05**	**52,05**												**52,05**	52,05																						
a	Bắc khu IV	**207,44**	**207,44**	**164,04**	115,18			48,86							**43,40**	43,40																						
	Diện tích bậc 1	***207,44***	***207,44***	***164,04***	*115,18*			*48,86*							***43,40***	*43,40*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**82,78**	**82,78**	**82,02**	57,59			24,43							**0,76**	0,76																						
	- Vụ Mùa	**82,78**	**82,78**	**82,02**	57,59			24,43							**0,76**	0,76																						
	- Cây vụ Đông	**41,88**	**41,88**												**41,88**	41,88																						
b	Miền núi	**446,25**	**446,25**	**407,26**	407,26										**38,99**	38,99																						
	Diện tích bậc 1	***446,25***	***446,25***	***407,26***	*407,26*										***38,99***	*38,99*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**211,21**	**211,21**	**195,80**	195,80										**15,41**	15,41																						
	- Vụ Mùa	**224,87**	**224,87**	**211,46**	211,46										**13,41**	13,41																						
	- Cây vụ Đông	**10,17**	**10,17**												**10,17**	10,17																						
87	**Xã Thanh Kỳ**	**392,60**	**392,60**	**206,00**	**206,00**										**186,60**	**48,60**			**138,00**																			
	Miền núi	**392,60**	**392,60**	**206,00**	206,00										**186,60**	48,60			138,00																			
	Diện tích bậc 1	***392,60***	***392,60***	***206,00***	*206,00*										***186,60***	*48,60*			*138,00*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**196,30**	**196,30**	**103,00**	103,00										**93,30**	24,30			69,00																			
	- Vụ Mùa	**196,30**	**196,30**	**103,00**	103,00										**93,30**	24,30			69,00																			
	- Cây vụ Đông																																					

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)										Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
88	**Xã Xuân Thái**	**157,68**	**157,68**	**157,68**	**157,68**																																	
	Miền núi	**157,68**	**157,68**	**157,68**	157,68																																	
	Diện tích bậc 1	***157,68***	***157,68***	***157,68***	*157,68*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**78,84**	**78,84**	**78,84**	78,84																																	
	- Vụ Mùa	**78,84**	**78,84**	**78,84**	78,84																																	
	- Cây vụ Đông																																					
89	**Xã Thường Xuân**	**674,70**	**674,70**	**309,12**	**309,12**										**365,58**	**165,58**			**200,00**																			
	- Vụ Chiêm xuân	**297,50**	**297,50**	**154,56**	154,56										**142,94**	42,94			100,00																			
	- Vụ Mùa	**297,50**	**297,50**	**154,56**	154,56										**142,94**	42,94			100,00																			
	- Cây vụ Đông	**79,70**	**79,70**												**79,70**	79,70																						
a	Bắc khu IV	**230,42**	**230,42**	**25,92**	25,92										**204,50**	4,50			200,00																			
	Diện tích bậc 1	***230,42***	***230,42***	***25,92***	*25,92*										***204,50***	*4,50*			*200,00*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**114,46**	**114,46**	**12,96**	12,96										**101,50**	1,50			100,00																			
	- Vụ Mùa	**114,46**	**114,46**	**12,96**	12,96										**101,50**	1,50			100,00																			
	- Cây vụ Đông	**1,50**	**1,50**												**1,50**	1,50																						
b	Miền núi	**444,28**	**444,28**	**283,20**	283,20										**161,08**	161,08																						
	Diện tích bậc 1	***444,28***	***444,28***	***283,20***	*283,20*										***161,08***	*161,08*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**183,04**	**183,04**	**141,60**	141,60										**41,44**	41,44																						
	- Vụ Mùa	**183,04**	**183,04**	**141,60**	141,60										**41,44**	41,44																						
	- Cây vụ Đông	**78,20**	**78,20**												**78,20**	78,20																						
90	**Xã Luận Thành**	**697,65**	**697,65**	**557,35**	**557,35**										**140,30**	**140,30**																						
	Miền núi	**697,65**	**697,65**	**557,35**	557,35										**140,30**	140,30																						
	Diện tích bậc 1	***697,65***	***697,65***	***557,35***	*557,35*										***140,30***	*140,30*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**334,83**	**334,83**	**278,68**	278,68										**56,15**	56,15																						
	- Vụ Mùa	**334,83**	**334,83**	**278,68**	278,68										**56,15**	56,15																						
	- Cây vụ Đông	**28,00**	**28,00**												**28,00**	28,00																						
91	**Xã Tân Thành**	**585,60**	**585,60**	**513,60**	**513,60**										**72,00**	**72,00**																						
	Miền núi	**585,60**	**585,60**	**513,60**	513,60										**72,00**	72,00																						
	Diện tích bậc 1	***585,60***	***585,60***	***513,60***	*513,60*										***72,00***	*72,00*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**281,80**	**281,80**	**256,80**	256,80										**25,00**	25,00																						
	- Vụ Mùa	**285,30**	**285,30**	**256,80**	256,80										**28,50**	28,50																						

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)										Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	- Cây vụ Đông	**18,50**	**18,50**												**18,50**	18,50																						
92	**Xã Thắng Lộc**	**523,18**	**523,18**	**491,18**	**491,18**										**32,00**	**32,00**																						
	Miền núi	**523,18**	**523,18**	**491,18**	491,18										**32,00**	32,00																						
	Diện tích bậc 1	***523,18***	***523,18***	***491,18***	*491,18*										***32,00***	*32,00*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**255,09**	**255,09**	**245,59**	245,59										**9,50**	9,50																						
	- Vụ Mùa	**255,09**	**255,09**	**245,59**	245,59										**9,50**	9,50																						
	- Cây vụ Đông	**13,00**	**13,00**												**13,00**	13,00																						
93	**Xã Xuân Chính**	**422,00**	**422,00**	**400,00**	**400,00**										**22,00**	**22,00**																						
	Miền núi	**422,00**	**422,00**	**400,00**	400,00										**22,00**	22,00																						
	Diện tích bậc 1	***422,00***	***422,00***	***400,00***	*400,00*										***22,00***	*22,00*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**211,00**	**211,00**	**200,00**	200,00										**11,00**	11,00																						
	- Vụ Mùa	**211,00**	**211,00**	**200,00**	200,00										**11,00**	11,00																						
	- Cây vụ Đông																																					
94	**Xã Bát Mọt**	**192,60**	**192,60**	**182,60**	**182,60**										**10,00**	**10,00**																						
	Miền núi	**192,60**	**192,60**	**182,60**	182,60										**10,00**	10,00																						
	Diện tích bậc 1	***192,60***	***192,60***	***182,60***	*182,60*										***10,00***	*10,00*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**96,30**	**96,30**	**91,30**	91,30										**5,00**	5,00																						
	- Vụ Mùa	**96,30**	**96,30**	**91,30**	91,30										**5,00**	5,00																						
	- Cây vụ Đông																																					
95	**Xã Yên Nhân**	**228,82**	**228,82**	**228,82**	**228,82**																																	
	Miền núi	**228,82**	**228,82**	**228,82**	228,82																																	
	Diện tích bậc 1	***228,82***	***228,82***	***228,82***	*228,82*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**114,41**	**114,41**	**114,41**	114,41																																	
	- Vụ Mùa	**114,41**	**114,41**	**114,41**	114,41																																	
	- Cây vụ Đông																																					
96	**Xã Lương Sơn**	**438,04**	**438,04**	**252,78**	**252,78**										**185,26**	**71,62**		**113,64**																				
	Miền núi	**438,04**	**438,04**	**252,78**	252,78										**185,26**	71,62		113,64																				
	Diện tích bậc 1	***438,04***	***438,04***	***252,78***	*252,78*										***185,26***	*71,62*		*113,64*																				
	- Vụ Chiêm xuân	**206,02**	**206,02**	**126,39**	126,39										**79,63**	22,81		56,82																				
	- Vụ Mùa	**208,02**	**208,02**	**126,39**	126,39										**81,63**	24,81		56,82																				
	- Cây vụ Đông	**24,00**	**24,00**												**24,00**	24,00																						

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)										Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
97	**Xã Vạn Xuân**	**451,14**	**451,14**	**384,94**	**384,94**										**66,20**	**66,20**																						
	Miền núi	**451,14**	**451,14**	**384,94**	384,94										**66,20**	66,20																						
	Diện tích bậc 1	***451,14***	***451,14***	***384,94***	*384,94*										***66,20***	*66,20*																						
	- Vụ Chiêm xuân	**207,47**	**207,47**	**184,37**	184,37										**23,10**	23,10																						
	- Vụ Mùa	**210,67**	**210,67**	**200,57**	200,57										**10,10**	10,10																						
	- Cây vụ Đông	**33,00**	**33,00**												**33,00**	33,00																						
98	**Xã Linh Sơn**	**430,78**	**430,78**	**430,78**	**430,78**																																	
	Miền núi	**430,78**	**430,78**	**430,78**	430,78																																	
	Diện tích bậc 1	***430,78***	***430,78***	***430,78***	*430,78*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**215,39**	**215,39**	**215,39**	215,39																																	
	- Vụ Mùa	**215,39**	**215,39**	**215,39**	215,39																																	
	- Cây vụ Đông																																					
99	**Xã Đồng Lương**	**466,50**	**466,50**	**466,50**	**466,50**																																	
	Miền núi	**466,50**	**466,50**	**466,50**	466,50																																	
	Diện tích bậc 1	***466,50***	***466,50***	***466,50***	*466,50*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**233,25**	**233,25**	**233,25**	233,25																																	
	- Vụ Mùa	**233,25**	**233,25**	**233,25**	233,25																																	
	- Cây vụ Đông																																					
100	**Xã Văn Phú**	**405,74**	**405,74**	**405,74**	**405,74**																																	
	Miền núi	**405,74**	**405,74**	**405,74**	405,74																																	
	Diện tích bậc 1	***405,74***	***405,74***	***405,74***	*405,74*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**202,87**	**202,87**	**202,87**	202,87																																	
	- Vụ Mùa	**202,87**	**202,87**	**202,87**	202,87																																	
	- Cây vụ Đông																																					
101	**Xã Giao An**	**306,50**	**306,50**	**306,50**	**306,50**																																	
	Miền núi	**306,50**	**306,50**	**306,50**	306,50																																	
	Diện tích bậc 1	***306,50***	***306,50***	***306,50***	*306,50*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**153,25**	**153,25**	**153,25**	153,25																																	
	- Vụ Mùa	**153,25**	**153,25**	**153,25**	153,25																																	
	- Cây vụ Đông																																					
102	**Xã Yên Khương**	**213,00**	**213,00**	**213,00**	**213,00**																																	

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	Miền núi	**213,00**	**213,00**	**213,00**	213,00																																	
	Diện tích bậc 1	***213,00***	***213,00***	***213,00***	*213,00*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**104,00**	**104,00**	**104,00**	104,00																																	
	- Vụ Mùa	**109,00**	**109,00**	**109,00**	109,00																																	
	- Cây vụ Đông																																					
103	**Xã Yên Thắng**	**222,80**	**222,80**	**222,80**	**222,80**																																	
	Miền núi	**222,80**	**222,80**	**222,80**	222,80																																	
	Diện tích bậc 1	***222,80***	***222,80***	***222,80***	*222,80*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**111,40**	**111,40**	**111,40**	111,40																																	
	- Vụ Mùa	**111,40**	**111,40**	**111,40**	111,40																																	
	- Cây vụ Đông																																					
104	**Xã Hồi Xuân**	**149,40**	**149,40**	**149,40**	**149,40**																																	
	Miền núi	**149,40**	**149,40**	**149,40**	149,40																																	
	Diện tích bậc 1	***149,40***	***149,40***	***149,40***	*149,40*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**71,60**	**71,60**	**71,60**	71,60																																	
	- Vụ Mùa	**77,80**	**77,80**	**77,80**	77,80																																	
	- Cây vụ Đông																																					
105	**Xã Phú Lệ**	**208,66**	**208,66**	**208,66**	**208,66**																																	
	Miền núi	**208,66**	**208,66**	**208,66**	208,66																																	
	Diện tích bậc 1	***208,66***	***208,66***	***208,66***	*208,66*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**104,03**	**104,03**	**104,03**	104,03																																	
	- Vụ Mùa	**104,63**	**104,63**	**104,63**	104,63																																	
	- Cây vụ Đông																																					
106	**Xã Trung Thành**	**83,70**	**83,70**	**83,70**	**83,70**																																	
	Miền núi	**83,70**	**83,70**	**83,70**	83,70																																	
	Diện tích bậc 1	***83,70***	***83,70***	***83,70***	*83,70*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**40,00**	**40,00**	**40,00**	40,00																																	
	- Vụ Mùa	**43,70**	**43,70**	**43,70**	43,70																																	
	- Cây vụ Đông																																					
107	**Xã Nam Xuân**	**155,80**	**155,80**	**155,80**	**155,80**																																	
	Miền núi	**155,80**	**155,80**	**155,80**	155,80																																	

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)										Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)										Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	Diện tích bậc 1	***155,80***	***155,80***	***155,80***	*155,80*																																
	- Vụ Chiêm xuân	**71,90**	**71,90**	**71,90**	71,90																																
	- Vụ Mùa	**83,90**	**83,90**	**83,90**	83,90																																
	- Cây vụ Đông																																				
108	**Xã Thiên Phủ**	**253,60**	**253,60**	**253,60**	**253,60**																																
	Miền núi	**253,60**	**253,60**	**253,60**	253,60																																
	Diện tích bậc 1	***253,60***	***253,60***	***253,60***	*253,60*																																
	- Vụ Chiêm xuân	**123,30**	**123,30**	**123,30**	123,30																																
	- Vụ Mùa	**130,30**	**130,30**	**130,30**	130,30																																
	- Cây vụ Đông																																				
109	**Xã Hiền Kiệt**	**220,66**	**220,66**	**220,66**	**220,66**																																
	Miền núi	**220,66**	**220,66**	**220,66**	220,66																																
	Diện tích bậc 1	***220,66***	***220,66***	***220,66***	*220,66*																																
	- Vụ Chiêm xuân	**110,33**	**110,33**	**110,33**	110,33																																
	- Vụ Mùa	**110,33**	**110,33**	**110,33**	110,33																																
	- Cây vụ Đông																																				
110	**Xã Phú Xuân**	**68,18**	**68,18**	**68,18**	**68,18**																																
	Miền núi	**68,18**	**68,18**	**68,18**	68,18																																
	Diện tích bậc 1	***68,18***	***68,18***	***68,18***	*68,18*																																
	- Vụ Chiêm xuân	**34,09**	**34,09**	**34,09**	34,09																																
	- Vụ Mùa	**34,09**	**34,09**	**34,09**	34,09																																
	- Cây vụ Đông																																				
111	**Xã Trung Sơn**	**25,44**	**25,44**	**25,44**	**25,44**																																
	Miền núi	**25,44**	**25,44**	**25,44**	25,44																																
	Diện tích bậc 1	***25,44***	***25,44***	***25,44***	*25,44*																																
	- Vụ Chiêm xuân	**12,72**	**12,72**	**12,72**	12,72																																
	- Vụ Mùa	**12,72**	**12,72**	**12,72**	12,72																																
	- Cây vụ Đông																																				
112	**Xã Tam Lư**	**357,92**	**357,92**	**357,92**	**357,92**																																
a	Miền núi	**357,92**	**357,92**	**357,92**	357,92																																
	Diện tích bậc 1	***357,92***	***357,92***	***357,92***	*357,92*																																

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	- Vụ Chiêm xuân	**177,58**	**177,58**	**177,58**	177,58																																	
	- Vụ Mùa	**180,34**	**180,34**	**180,34**	180,34																																	
	- Cây vụ Đông																																					
113	**Xã Quan Sơn**	**189,39**	**189,39**	**189,39**	**189,39**																																	
	Miền núi	**189,39**	**189,39**	**189,39**	189,39																																	
	Diện tích bậc 1	***189,39***	***189,39***	***189,39***	*189,39*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**88,12**	**88,12**	**88,12**	88,12																																	
	- Vụ Mùa	**101,27**	**101,27**	**101,27**	101,27																																	
	- Cây vụ Đông																																					
114	**Xã Trung Hạ**	**451,60**	**451,60**	**451,60**	**451,60**																																	
a	Miền núi	**451,60**	**451,60**	**451,60**	451,60																																	
	Diện tích bậc 1	***451,60***	***451,60***	***451,60***	*451,60*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**204,58**	**204,58**	**204,58**	204,58																																	
	- Vụ Mùa	**247,02**	**247,02**	**247,02**	247,02																																	
	- Cây vụ Đông																																					
115	**Xã Na Mèo**	**249,48**	**249,48**	**249,48**	**249,48**																																	
	Miền núi	**249,48**	**249,48**	**249,48**	249,48																																	
	Diện tích bậc 1	***249,48***	***249,48***	***249,48***	*249,48*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**124,74**	**124,74**	**124,74**	124,74																																	
	- Vụ Mùa	**124,74**	**124,74**	**124,74**	124,74																																	
	- Cây vụ Đông																																					
116	**Xã Sơn Thủy**	**216,31**	**216,31**	**216,31**	**216,31**																																	
	Miền núi	**216,31**	**216,31**	**216,31**	216,31																																	
	Diện tích bậc 1	***216,31***	***216,31***	***216,31***	*216,31*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**107,65**	**107,65**	**107,65**	107,65																																	
	- Vụ Mùa	**108,66**	**108,66**	**108,66**	108,66																																	
	- Cây vụ Đông																																					
117	**Xã Sơn Điện**	**191,55**	**191,55**	**191,55**	**191,55**																																	
	Miền núi	**191,55**	**191,55**	**191,55**	191,55																																	
	Diện tích bậc 1	***191,55***	***191,55***	***191,55***	*191,55*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**82,30**	**82,30**	**82,30**	82,30																																	

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)										Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động						
	- Vụ Mùa	**109,25**	**109,25**	**109,25**	109,25																																	
	- Cây vụ Đông																																					
118	**Xã Mường Mìn**	**133,00**	**133,00**	**133,00**	**133,00**																																	
	Miền núi	**133,00**	**133,00**	**133,00**	133,00																																	
	Diện tích bậc 1	***133,00***	***133,00***	***133,00***	*133,00*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**65,50**	**65,50**	**65,50**	65,50																																	
	- Vụ Mùa	**67,50**	**67,50**	**67,50**	67,50																																	
	- Cây vụ Đông																																					
119	**Xã Tam Thanh**	**210,94**	**210,94**	**210,94**	**210,94**																																	
	Miền núi	**210,94**	**210,94**	**210,94**	210,94																																	
	Diện tích bậc 1	***210,94***	***210,94***	***210,94***	*210,94*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**105,47**	**105,47**	**105,47**	105,47																																	
	- Vụ Mùa	**105,47**	**105,47**	**105,47**	105,47																																	
	- Cây vụ Đông																																					
120	**Xã Như Xuân**	**301,64**	**301,64**	**301,64**	**301,64**																																	
	Miền núi	**301,64**	**301,64**	**301,64**	301,64																																	
	Diện tích bậc 1	***301,64***	***301,64***	***301,64***	*301,64*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**150,82**	**150,82**	**150,82**	150,82																																	
	- Vụ Mùa	**150,82**	**150,82**	**150,82**	150,82																																	
	- Cây vụ Đông																																					
121	**Xã Thượng Ninh**	**469,32**	**469,32**	**469,32**	**469,32**																																	
	Miền núi	**469,32**	**469,32**	**469,32**	469,32																																	
	Diện tích bậc 1	***469,32***	***469,32***	***469,32***	*469,32*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**234,66**	**234,66**	**234,66**	234,66																																	
	- Vụ Mùa	**234,66**	**234,66**	**234,66**	234,66																																	
	- Cây vụ Đông																																					
122	**Xã Xuân Bình**	**122,50**	**122,50**	**122,50**	**122,50**																																	
	Miền núi	**122,50**	**122,50**	**122,50**	122,50																																	
	Diện tích bậc 1	***122,50***	***122,50***	***122,50***	*122,50*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**61,25**	**61,25**	**61,25**	61,25																																	
	- Vụ Mùa	**61,25**	**61,25**	**61,25**	61,25																																	

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)											Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)										Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tưới, tiêu bằng động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động							
	- Cây vụ Đông																																					
123	**Xã Hóa Quỳ**	**441,56**	**441,56**	**441,56**	**441,56**																																	
	Miền núi	**441,56**	**441,56**	**441,56**	441,56																																	
	Diện tích bậc 1	***441,56***	***441,56***	***441,56***	*441,56*																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**220,78**	**220,78**	**220,78**	220,78																																	
	- Vụ Mùa	**220,78**	**220,78**	**220,78**	220,78																																	
	- Cây vụ Đông																																					
124	**Xã Thanh Phong**	**561,88**	**561,88**	**561,88**	**561,88**																																	
	Miền núi	**561,88**	**561,88**	**561,88**	**561,88**																																	
	Diện tích bậc 1	***561,88***	***561,88***	***561,88***	***561,88***																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**280,94**	**280,94**	**280,94**	280,94																																	
	- Vụ Mùa	**280,94**	**280,94**	**280,94**	280,94																																	
	- Cây vụ Đông																																					
125	**Xã Thanh Quân**	**634,44**	**634,44**	**634,44**	**634,44**																																	
	Miền núi	**634,44**	**634,44**	**634,44**	**634,44**																																	
	Diện tích bậc 1	***634,44***	***634,44***	***634,44***	***634,44***																																	
	- Vụ Chiêm xuân	**317,22**	**317,22**	**317,22**	317,22																																	
	- Vụ Mùa	**317,22**	**317,22**	**317,22**	317,22																																	
	- Cây vụ Đông																																					